

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày

13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, huyện Đông Sơn; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 23/9/2022 và Báo cáo số 946/BC-UBND ngày 26/5/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 929/TTr-STNMT ngày 26/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		8.286,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.887,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.197,76
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,55

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	187,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	218,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>184,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	28,26

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn.

Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ

tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Đông Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC224.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn
I	LOẠI ĐẤT		8.286,84	595,61	579,76	557,50	517,89	568,32	650,74	657,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.887,53	264,87	370,79	350,76	306,08	371,23	341,22	404,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.235,32	211,01	336,15	321,98	283,09	312,64	307,48	352,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.229,35</i>	<i>211,01</i>	<i>336,15</i>	<i>321,98</i>	<i>283,09</i>	<i>312,64</i>	<i>307,48</i>	<i>350,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,01	5,94	1,87	0,49	8,05	3,98	3,21	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,40	2,54	2,36	4,87	1,54	11,67	5,45	7,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96	24,96						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,60	10,97						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,87	8,15	7,26	11,18	7,11	5,58	9,52	10,66
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	309,37	1,30	23,15	12,24	6,29	37,36	15,56	33,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.197,76	327,46	208,58	205,14	202,50	189,36	308,51	245,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	6,36						
2.2	Đất an ninh	CAN	14,38	0,39			0,10		0,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,41	14,31			1,00			17,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,75	6,33	0,20	1,42	0,20	0,26	4,16	1,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,45	3,92	0,03	1,25	16,82	7,87	11,56	1,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26	1,29				3,91		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,84	2,89				9,80		16,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1428,87	142,11	111,58	88,21	74,51	85,67	153,82	128,81
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>871,43</i>	<i>76,59</i>	<i>71,24</i>	<i>66,37</i>	<i>45,33</i>	<i>10,63</i>	<i>96,44</i>	<i>91,87</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn
	Đất thuỷ lợi	DTL	320,59	28,87	16,93	9,74	13,74	62,18	35,27	21,30
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	20,61	2,60	2,08	1,80	0,68	0,63	1,66	1,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,04	3,28	0,54	0,28	0,12	0,35	0,63	0,25
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,31	8,04	1,73	2,28	3,25	1,74	4,11	5,23
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,00	6,51	1,16	0,82	0,74	1,97	3,42	1,76
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,18	0,86	0,13	0,50	0,13	0,13	0,31	0,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55	0,14	0,02	0,04	0,03	0,03	0,06	0,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,81	0,32					1,00	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,46	9,04	17,64	5,93	10,49	7,89	10,69	7,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH	9,89	5,86	0,11	0,45		0,12	0,23	0,33
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	16,40		1,79		1,32		0,04	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,64							0,33
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	12,44	1,91	0,36	0,69	1,13	1,90	1,66	0,50
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1201,33		84,80	109,62	105,22	79,43	133,81	78,56
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	139,03	139,03						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,75	2,44	1,27	0,27	0,39	0,43	0,75	0,72
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,35		0,06				
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	2,95	0,07	0,31	0,84	0,28		0,29	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,64	4,66	8,05	2,78	1,38		2,09	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,08	0,40	0,19		0,15	0,09	0,03	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,55	3,28	0,39	1,60	9,31	7,73	1,01	7,36
II	Khu chức năng		8286,84	595,61	579,76	557,5	517,89	568,32	650,74	657,87
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	545,37	545,37						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.514,34		429,18	410,36	372,39	436,96	401,02	452,65
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	59,56	35,93						
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	54,41	14,31			1,00			17,35
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM								
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.113,16		150,58	147,14	144,50	131,36	249,72	187,87
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

Phụ biểu số 01.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
I	LOẠI ĐẤT		8.286,84	517,45	412,82	557,44	550,81	943,34	437,74	739,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.887,53	306,84	240,62	349,57	386,45	473,92	243,98	476,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.235,32	246,37	215,69	309,10	370,78	357,21	200,40	411,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.229,35	246,37	215,69	304,76	370,70	357,21	200,40	411,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,01	8,67	0,37	3,02	0,76	14,10	5,69	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,40	11,31	0,20	4,07	9,37	23,38	5,63	7,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,60					23,63		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,87	21,61	2,90	9,08	4,77	8,16	11,80	11,09
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	309,37	18,88	21,46	24,30	0,77	47,44	20,46	46,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.197,76	208,97	171,62	205,54	162,38	313,14	191,90	256,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	1,08				1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	14,38						13,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,41	7,00		7,67				7,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,75	1,27	6,64	0,96	0,82	3,10	9,08	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,45	17,18	0,45	2,25	2,55	11,12	1,28	1,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26					16,12		19,94
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,84					13,81	0,81	2,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.428,87	101,49	80,74	82,26	78,78	110,46	77,77	112,66
	Trong đó:									
	Đất giao thông	DGT	871,43	45,63	57,74	50,79	53,48	78,90	49,62	76,80
	Đất thủy lợi	DTL	320,59	43,78	12,54	17,11	14,85	16,81	11,13	16,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	20,61	1,36	1,25	1,00	1,19	2,14	1,20	2,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,04	0,20	0,14	0,40	0,16	0,26	0,24	0,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,31	1,86	1,58	1,56	1,81	1,56	6,05	2,51
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,00	1,52	2,42	3,25	1,14	3,20	1,06	5,03
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,18	0,55	0,04	0,24	0,01	0,03	0,16	0,07
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55	0,02	0,02		0,03	0,04	0,06	0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,81			0,49				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,46	5,51	5,01	7,23	5,87	7,28	7,61	9,27
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH	9,89	1,06		0,19	0,24	0,24	0,64	0,42
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	16,40	0,34		2,27	0,93	9,71		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,64		0,03	0,05		18,17		0,06
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	12,44	1,13	0,40		0,25	0,26	2,08	0,17
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.201,33	74,37	82,58	96,38	78,48	91,85	86,01	100,22
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	139,03							
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,75	0,41	0,67	1,00	0,53	0,83	1,15	0,89
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,14	0,05					
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	2,95	0,23	0,06	0,39	0,04	0,24	0,01	0,19
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,64	4,26		10,62		33,68		11,12
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,08	0,07		1,69		2,29	0,12	0,05
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,55	1,64	0,58	2,33	1,98	156,28	1,86	6,20
II	Khu chức năng		8.286,84	517,45	412,82	557,44	550,81	943,34	437,74	739,55
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	545,37							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực	KNN	5.514,34	359,48	299,20	402,23	446,43	664,57	303,84	536,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
	<i>chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>									
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	59,56					23,63		
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	54,41	7,00		7,67				7,08
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM								
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2113,16	150,97	113,62	147,54	104,38	255,14	133,90	196,44
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

Phụ biểu số 02.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiền	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn
1	Đất nông nghiệp	NNP	187,01	30,41	6,37	9,47	12,20	9,33	15,52	6,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	155,98	28,08	4,62	6,59	9,77	5,77	14,26	5,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	155,98	28,08	4,62	6,59	9,77	5,77	14,26	5,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,02	0,25	0,20	0,20	0,85	0,60	0,28	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,55	1,54	0,45	1,48	0,55	2,36	0,65	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,24	0,54	0,53	1,20	0,48	0,60	0,33	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,22		0,57		0,55			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,27	6,39	1,34	1,20	5,12	3,20	1,87	0,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,27	6,39	1,34	1,20	5,12	3,20	1,87	0,73
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	27,50	5,59	1,10	0,50	2,76	1,80	1,31	0,48
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,87	0,80	0,18	0,05	0,30		0,33	0,05
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,50				1,50			
	Đất công trình năng lượng	DNL								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,40		0,06	0,65	0,56	1,40	0,23	0,20
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 02.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
1	Đất nông nghiệp	NNP	187,01	9,76	7,98	16,51	1,68	2,57	29,17	29,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	155,98	8,32	4,65	13,34	0,21	2,01	26,07	26,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>155,98</i>	<i>8,32</i>	<i>4,65</i>	<i>13,34</i>	<i>0,21</i>	<i>2,01</i>	<i>26,07</i>	<i>26,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,02	0,48	0,33	0,20	0,66	0,55	0,01	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,55	0,80	1,41	1,77	0,20		2,79	1,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,24	0,16	1,59	1,20	0,61	0,01	0,20	1,39
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,22						0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,27	1,01	1,77	2,37	0,15	3,02	6,42	6,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,27	1,01	1,77	2,37	0,15	3,02	6,42	6,68
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>27,50</i>	<i>0,96</i>	<i>1,30</i>	<i>1,85</i>	<i>0,15</i>	<i>0,02</i>	<i>5,22</i>	<i>4,46</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,87</i>		<i>0,12</i>	<i>0,02</i>			<i>0,70</i>	<i>1,32</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>								
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,50					1,00		
	Đất công trình năng lượng	DNL								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,40	0,05	0,35	0,50		2,00	0,50	0,90
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 03.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Vân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	218,23	33,67	6,57	10,67	17,70	9,33	17,00	8,08
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,90	31,34	4,82	7,79	15,27	5,77	15,74	7,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	184,90	31,34	4,82	7,79	15,27	5,77	15,74	7,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,02	0,25	0,20	0,20	0,85	0,60	0,28	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,24	1,54	0,45	1,48	0,55	2,36	0,65	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,04	0,54	0,53	1,20	0,48	0,60	0,33	0,40
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,03		0,57		0,55			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKP(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	28,26	6,01	1,23	0,75	2,64	2,40	1,83	0,70

Phụ biểu số 03.2:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	218,23	12,65	10,38	16,54	4,35	4,65	36,66	29,98
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,90	11,21	7,05	13,37	2,88	3,29	32,06	27,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	184,90	11,21	7,05	13,37	2,88	3,29	32,06	27,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,02	0,48	0,33	0,20	0,66	0,55	0,01	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,24	0,80	1,41	1,77	0,20		3,48	1,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,04	0,16	1,59	1,20	0,61	0,01	1,00	1,39
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,03					0,80	0,11	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKP(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	28,26		1,27	0,97			4,18	6,28

Phụ biểu số 04.1:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Vân
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,13							
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>								
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>								
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>								
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị Trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiên	Đông Phú	Đông Khê	Đông Vân
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
	Đất công trình năng lượng	DNL								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Đông Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,13					0,13		
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13					0,13		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>								
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>								
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>								
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
	Đất công trình năng lượng	DNL								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình dự án mục đích an ninh							
1	Trại giam công an tỉnh	13,59		13,59	CAN	Xã Đông Thịnh	Tờ số 10, thửa 30;31;32;...	Quyết định số 2035/UBND-NN ngày 09/04/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc địa điểm Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh (chuyển tiếp năm 2021)
2	Trụ sở công an xã Đông Khê (giáp trụ sở UBND)	0,30		0,30	CAN	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa 102;902;903;900; 861;860;863	
3	Trụ sở công an xã Đông Tiến	0,10		0,10	CAN	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa 991;1006;1007; 1485	
2	Các công trình dự án còn lại							
2.1	Công trình dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi							
I	Cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp Đông Ninh (14,67)	14,67		14,67	SKN	Xã Đông Hoàng; Đông Ninh	Tờ số 12, Tờ số 14, thửa 283;291;292;303;302;308;...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh.
2	Dự án kho bãi, vật liệu xây dựng thuộc cụm công nghiệp Đông Tiến	1,00		1,00	SKN	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa 958;965;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
3	Đổi diện công ty bê tông 36 (Cụm công nghiệp Vức)	1,00		1,00	SKN	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa 3;4;7;8;9;10; 11;16;17; 18;19;20;23;31;32;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Khai trường mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đông Quang (Cụm công nghiệp Vức)	1,30		1,30	SKN	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa 2;32;33;34;38;39;40;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
II	Công trình giao thông							
1	Bến xe kết hợp dịch vụ thương mại thị trấn Rừng Thông	2,70		2,70	DGT	Thị trấn Rừng Thông		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Mở mới tuyến đường từ tỉnh lộ 517 đi ngã ba Đông Văn (Đường nối xã Đông Văn với dự án đường BT huyện Đông Sơn)	1,00		1,00	DGT	Xã Đông Thịnh; Đông Văn		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: 3,32ha
3	Mở rộng đường liên xã kèm rãnh thoát nước	0,50		0,50	DGT	Xã Đông Quang		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
4	Mở rộng tuyến đường từ trung tâm xã nghĩa địa làng Thịnh Trị, Minh Thành, hiện trạng 3m, quy hoạch 6m, chiều dài khoảng 660m	0,20		0,20	DGT	Xã Đông Quang		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
5	Mở rộng từ cống đồng Ve đi Nỗ Đơm, hiện trạng 4m, quy lên 2m, chiều dài khoảng 750m	0,30		0,30	DGT	Xã Đông Quang		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
6	Mở rộng tuyến đường từ ao Đình Cả đi kênh 620 kéo dài, hiện trạng 2m, quy hoạch lên 7,5m, dài khoảng 800m	0,40		0,40	DGT	Xã Đông Quang		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
7	Mở mới đường nối từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	29,87	29,87		DGT	Xã Đông Văn (20,29ha); Đông Yên (6,66ha); Đông Thịnh (2,92ha)		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
8	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Phù Chấn đến cầu Phù Chấn, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,17		0,17	DGT	Xã Đông Ninh		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
9	Tuyến từ cống Đồng Nga đi ngã 3 Hoa Chung, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	0,37		0,37	DGT	Xã Đông Quang		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
10	Đường trục chính đô thị, thị trấn Rừng Thông (Kết nối QL45 với Đại lộ Đông Tây TP Thanh Hóa)	1,50		1,50	DGT	Thị trấn Rừng Thông		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
11	Đường giao thông phục vụ CN và sản xuất (đoạn từ đường trục chính xã Đông Phú đến núi Hoàng Lưu), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	6,60		6,60	DGT	xã Đông Phú		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh.

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Đường Thống Nhất (kết nối đường Thống Nhất hiện trạng với đường trục chính đô thị) thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn	0,20		0,20	DGT	Thị trấn Rừng Thông		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh.
13	Mở mới tuyến đường từ UBND xã Đông Thanh đến đường gom cao tốc, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn (nay là Đầu tư mới tuyến đường từ UBND xã Đông Thanh đến đường gom cao tốc, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn)	1,60		1,60	DGT	Xã Đông Thanh		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh.
14	Tuyến từ khu Mả Tổ đến mặt bằng đối diện công ty Thái Long, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	0,25		0,25	DGT	Xã Đông Tiến		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
15	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Học Thượng đến khu kinh tế tập trung thôn Thọ Phạt, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,43		0,43	DGT	Xã Đông Hoàng		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
16	Mở rộng và mở mới tuyến đường đoạn đường Văn Trung đi Văn Đoài, hiện trạng 4m, quy hoạch lên 8m, dài khoảng 1km (tên mới: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục ngã tư Văn Trung đi Văn Đoài, xã Đông Văn, huyện Đông Sơn)	1,33		1,33	DGT	Xã Đông Văn		Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa 1,33ha
17	Đường giao thông từ cầu làng Bái (thôn Chính Bình) đi đê Sông Hoàng, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn.	0,87		0,87	DGT	Xã Đông Hòa		Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa 0,873ha
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trục chính xã Đông Phú đi Bái Vượng, Hoàng Thịnh xã Đông Phú, huyện Đông Sơn (qua trường TH, THCS Đông Phú)	0,48		0,48	DGT	Xã Đông Phú		Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cổng chào Chiêu Thượng đi Hoàng Văn, xã Đông phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1,66		1,66	DGT	Xã Đông Phú		Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
20	Đường nối Quốc lộ 47 nắn - xã Đông Ninh - Giai đoạn 2 (Đoạn từ xã Đông Hòa - Cầu Vạn, xã Đông Ninh	3,97		3,97	DGT	Xã Đông Hòa, Đông Ninh		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh 4,327ha
21	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ trường mầm non đi nhà văn hóa thôn Học Thượng đến đường tỉnh lộ 515B, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1,10		1,10	DGT	Xã Đông Hoàng		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh 1,1 ha
22	Đường nối Quốc lộ 45 (MB Đồng Ngổ) đi Triệu Xá 2, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn	0,41		0,41	DGT	Xã Đông Tiến		Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh 0,409ha
III	Công trình văn hoá							
1	Mở rộng Nhà văn hoá phố Nhuệ Sâm	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa 368;369;370;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
2	Mở mới Nhà văn hoá phố Xuân Lưu	0,25		0,25	DVH	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 11, thửa 297;320;302	
3	Mở mới Nhà văn hoá phố Cao Sơn	0,10		0,10	DVH	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa 120	
4	Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 6	0,40		0,40	DVH	Xã Đông Minh	Tờ số 14, thửa 372;3737;371;... 417;855;...	
5	Mở rộng đất tượng đài liệt sỹ (lấy vào đất nhà văn hóa thôn 5 cũ)	0,12	0,12		DVH	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa 584;573;...	
6	Nhà văn hoá thôn Tân Đại	0,25		0,25	DVH	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa 1406;206;274; 275; 276;277;262	
7	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Cẩm 1	0,30		0,30	DVH	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa 127	
IV	Dự án cơ sở y tế							
1	Xây dựng Trạm Y tế sang vị trí mới (thuộc MB Đồng Ri)	0,20		0,20	DYT	Xã Đông Thanh	Tờ số 11, thửa 1391;1369;1390; 1347	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
V	Dự án cơ sở giáo dục							

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Mở rộng Trường Mầm non (25/6)	0,70		0,70	DGD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7;8, thửa 112;113;114; 122;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
2	Mở mới đất Trường cấp 1,2 tại thôn Triệu Xá (lấy vào trung tâm văn hoá)	1,40		1,40	DGD	Xã Đông Tiến	Tờ bản đồ số 11, thửa 883; 884; 885;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
VI	Công trình thể dục thể thao							
1	Sân thể thao theo mặt bằng 930 (thuộc điểm dân cư thôn Hòa Bình, giáp nhà máy may)	0,50		0,50	DTT	Xã Đông Ninh	Tờ số 09, thửa 9;10;167;111;27;54;53;1;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
2	Sân thể thao thôn Minh Thành	0,20		0,20	DTT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa 312;319;389	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
3	Sân thể thao tại thôn Phúc Triền 1	0,20		0,20	DTT	Xã Đông Thanh	Tờ số 11, thửa 195;141;140	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
4	Sân thể thao tại thôn Quỳnh Bôi 2	0,24		0,24	DTT	Xã Đông Thanh	Tờ số 11, thửa 141. Tờ số 12 thửa 195	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
5	Sân thể thao và khu vui chơi giải trí công cộng thuộc mặt bằng số 3083- Đông Khê	0,65		0,65	DTT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa 726;735;458;686;688;685;1053; 679;677;642;643;646;..	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh.
VII	Dự án năng lượng							
1	Đường dây và trạm biến áp 110 KV Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,50		0,50	DNL	Xã Đông Hoàng, Đông Khê	Tờ số 9, thửa 242; 241; 303; 304;...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: 0,49ha
2	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kv Ba chè- Núi một - Thành phố	0,40		0,40	DNL	Đông Thanh; Đông Tiến; Thị trấn Rừng Thông		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.
3	Chống quá tải lưới điện hạ áp điện lực Đông Sơn	0,20		0,20	DNL	Các xã trên địa bàn huyện		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.
VIII	Công trình nghĩa trang nghĩa địa							
1	Mở rộng nghĩa địa Cồn Vừng thôn Cự Tụ	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Hòa	Tờ số 10, thửa 136;132;131; 114;115;116;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
2	Mở mới nghĩa địa tại thôn Phúc Triền 2+thôn Quỳnh Bôi 1	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Thanh	Tờ số 8, thửa 291;268;245; 244;224;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
3	Mở rộng nghĩa địa Mã Nhanh thôn Ngọc Tích	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Thanh	Tờ số 9, thửa 25;28;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Mở mới nghĩa địa tại thôn Thọ Phật	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Hoàng	Tờ số 6, thửa 29;13;8;6;5;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
5	Mở rộng nghĩa địa tại thôn Tâm Bình	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Hoàng	Tờ số 11, thửa 815;779;780;849;851; 819;893;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
6	Mở mới nghĩa địa thôn 5 Đông Minh	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Minh	Tờ số 15, thửa 190;191;192; 193;... 217;218;219;... 256;257;... tờ số 16, thửa 157;158;159;163;164;... 210; 211;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
7	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại thôn Hòa Bình + Thế Giới	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Ninh	Tờ số 16, thửa 297;243;317;222; 272;...350;315;....	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
8	Mở rộng nghĩa địa Đông Khê (thôn 3)	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa 59;58;57;56;55;33;34;35;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
9	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại Cồn Chùa Lọc	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa 222;264;265;268; 333;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
10	Mở rộng nghĩa địa thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng (Mã Chộp)	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Quang	Tờ số 13, thửa 1147;1161;1189; 1188; 1206;1232;1180;1154;1148;1120;....	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
11	Mở rộng nghĩa địa thôn Minh Thành (Khu Ngọc Lâu)	0,50		0,50	NTD	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa 876;874;923; 940;... 954;957;925;908;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
12	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại nghĩa trang khu phố Xuân Lưu	1,30		1,30	NTD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 11, thửa 489;517;516;... 570;571;...578;579;575;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
13	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại nghĩa trang Mã Nàng Ngọc Lâu 1,2	1,00		1,00	NTD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 06, thửa 202;203;204;...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
IX	Dự án chợ							
1	Mở rộng đất chợ xã Đông Thịnh (về phía sau)	0,54		0,54	DCH	Xã Đông Thịnh	Tờ số 8, thửa 60;66;53;54	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,26ha.
X	Dự án khu dân cư đô thị							
1	Khu dân cư mới Đồng Nhưng (Khu D; hạ tầng Khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn khu D) (MBQH số 8317 ngày 04/10/2021).	3,20		2,35	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 2, số 3, số 4, số 8, thửa 55;58;59;65;66;67;42;46;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (4,11ha); Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (3,0ha) và Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (0,79ha)
				0,13	DYT			
				0,35	TMD			
				0,37	DGT			

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu dân cư mới Đồng Nhưng (Khu E; hạ tầng Khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn khu E) (MBQH số 8317 ngày 04/10/2021).	3,80		3,30	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 2, số 3, số 4, số 8, thửa 17;18;19;20;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh 7,9ha
				0,50	DGT			
3	Khu dân cư mới Đồng Nhưng; (Hạ tầng Khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn khu C) (MBQH số 8317 ngày 04/10/2021).	4,20		2,30	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 2, thửa 51;52;53;...Tờ số 5, thửa 67;66;65;59;...Tờ số 8, thửa 41;30;28;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 (2,0ha); Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 (3,0ha); Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 (5,38ha) của HĐND tỉnh
				0,25	DVH			
				0,58	DGD			
				0,35	TMD			
				0,72	DGT			
4	Khu dân cư mới (OM-19) (MBQH số 5043 ngày 04/10/2021)	1,00		0,50	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa 12;17;...Tờ số 8, thửa 48;50;51;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh (1,0ha)
				0,50	DGT			
5	Khu dân cư mới (OM-42; MO-43; OM44) (KH OM-44) (MBQH số 4132/QĐ-UBND ngày 25/10/2019)	5,21		4,50	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 15, thửa 1070;1071;1494;1143;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh: 7,75ha; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,5ha
				0,71	DGT			
6	Hạ tầng khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn (OM4, OM11) (MBQH số 8764 ngày 27/10/2021)	3,50		2,99	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa 99;104;107;105; 264;266;267;...14. Tờ số 15, thửa 1097;1016;1014; 1015;949;1545;953;950;951;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
				0,51	DGT			
7	Khu dân cư mới OM-7 (OM-17, CX7) (Tên mới: Hạ tầng khu dân cư thị trấn Rừng Thông (OM 17, CX 7) huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (8,83ha) (MBQH 1216)	1,81		1,00	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 15, thửa 1213;1107;1105;...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh: 4,32ha
				0,81	DGT			
8	Độc quốc lộ 47 nắn (OM-27) (Hạ tầng khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc lộ 47, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn) (MBQH 8811/QĐ-UBND ngày 30/10/2021)	4,00		3,50	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 10, Tờ số 11, thửa 497; 508;498;488;489;490;499;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh: 2,49ha; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh: 1,83ha; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: 1,93ha
				0,50	DGT			
9	Khu dân cư mới số 1	5,00		4,50	ODT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 9, thửa 21; 22; 28; ...530; 531; 532;...208; 207; 209; 210;...Tờ số 19, thửa 1015; 1016; 1017;...1220; 1229; 1362; ...359; 360; 356; 371;...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,50	DGT			

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Khu dân cư 0M-39 + 0M-40 (MBQH 8811)	2,60		2,00 0,60	ODT DGT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 15, thửa 940;941;942;...528;529;424;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
XI	Khu dân cư nông thôn							
1	Điểm dân cư Đồng Ri thôn Ngọc Tích (Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Ri, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (MBQH số 1165 ngày 20/4/2021)	5,23		5,23	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 11, Tờ số 15, thửa 125;38;11;1388;1367;1349;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Điểm dân cư tại Đồng Ngổ Thôn Triệu Xá 1 (Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Ngổ, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (MBQH số 473 ngày 08/2/2021)	2,00		2,00	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa 118;134;119;109;98;100;101;120;...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh:2,0ha
3	Hạ tầng khu dân cư mới đối diện Cty Thái Long, thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu xá, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn (MBQH số 4010 ngày 08/2/2020)	1,40		1,40	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11;tờ bản đồ số12;Tờ số 15, thửa338;331;332;...1509;1508;1511;...1175;1173;1171;...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh.
4	Điểm dân cư tại Đồng Nhưng (Khu A) (Hạ tầng Khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn Khu A) (MBQH số 8317 ngày 04/10/2021).	4,50		4,50	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16,Tờ số 17,Tờ số 20, thửa 154,152,151,...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh:5,0ha; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh: 4,04ha
5	Điểm dân cư tại Đồng Nhưng (Khu B) (Hạ tầng Khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn Khu B) (MBQH số 8317 ngày 04/10/2021).	2,80		2,80	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16,Tờ số 17,Tờ số 20, thửa 1867;1866;1865;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh 8,15ha
6	Điểm dân cư Đồng Quán	1,04		1,04	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa 819;828;827;704;826;704;705;698;706;696;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Điểm dân cư Đồng Trỗ, Đồng Ngang thôn 1, thôn 2 (MBQH số 1164 ngày 20/4/2021)	7,00		7,00	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 10, thửa 881;898;782;781;899;900;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh 6,9ha
8	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn Chợ Rùn, xã Đông Khê (Thu hồi nhà văn hóa thôn Chợ Rùn 0,18ha) (MBQH số 1196 ngày 23/4/2021)	3,08		3,08	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa 694;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
9	Điểm dân cư Đông Anh sau doanh nghiệp Ngọc Ấn (Điểm dân cư nông thôn đồng Cồn Cũ Đa Đồi thôn 3) (MBQH số 3201 ngày 03/10/2019)	3,70		3,70	ONT	Xã Đông Khê (Xã Đông Anh cũ)	Tờ số 10, thửa 965;902;903;937;....	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh: 1,2ha
10	Điểm dân cư thôn Viên Khê 1 (Nay là: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn cạnh nhà văn hoá thôn Viên Khê 1, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn) (MBQH số 788 ngày 11/03/2020)	0,74		0,74	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa 472;524;577	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 (3ha) ; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh (0,41ha)
11	Điểm dân cư nông thôn thôn 4 xã Đông Anh phía Sau cây xăng Minh Hương (Tên mới: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Anh (Sau cây xăng Minh Hương) huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa và Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Anh (Sau cây xăng Minh Hương giáp mặt bằng Nhuệ Sâm) huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (MBQH số 3220 ngày 07/10/2019)	2,20		2,20	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa 48;49;50;51;52;53;141;4139;... 212;210;203;206;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh: 2,2ha
12	Điểm dân cư cạnh Trường Mầm non Đông Anh (Đông Khê) (Hạ tầng điểm dân cư nông thôn cạnh Trường Mầm non Đông Anh (Đông Khê), huyện Đông Sơn) (MBQH số 3083 ngày 30/09/2019)	0,35		0,35	ONT	Xã Đông Khê (Xã Đông Anh cũ)	Tờ số 8, thửa 1637;991;1636;993;937;994;...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh (2,59ha)

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Điểm dân cư giáp Chùa Thạch Khê (Tên mới: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn giáp chùa Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá) (MBQH số 2258 ngày 20/07/2021)	2,70		2,66	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 6, thửa 815;817;818;...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh :2,7ha
14	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Bình, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (MBQH 2248/QĐ-UBND ngày 20/7/2021)	3,61		0,04	DVH			
15	Hạ tầng mở rộng Trung tâm hành chính và điểm xen cư nông thôn xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (MBQH 9531/QĐ-UBND ngày 09/12/2021)	3,64		3,61	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa 418;387;379;333;336;381;386;384;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh 4,7ha .
16	Điểm dân cư mở rộng Trung tâm hành chính và điểm xen cư nông thôn xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (MBQH 9531/QĐ-UBND ngày 09/12/2021)	3,64		3,64	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 7;Tờ số 11, thửa 257;260;256;648;261;248;244;246;...164;145;146;147;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh: 3,6ha
17	Điểm dân cư Đồng Ná thôn Văn Bắc (hạ tầng điểm dân cư Văn Bắc GD1) (MBQH 7309/QĐ-UBND ngày 29/7/2021)	5,99		5,99	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 10, thửa 174;158;135;125;124;115;104; ...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh: 4,0ha; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: 1,98ha
18	Điểm dân cư xã Đông Thịnh cạnh đường nối Đường tỉnh 517 đi bệnh viện Đông Sơn (Hạ tầng điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh đường nối TL517 đi Bệnh viện huyện Đông Sơn và đường giao thông nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn (GD 1: 7,34ha; GD 2: 3,39ha) (MBQH số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2020)	3,39		3,39	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 5;Tờ số 7, thửa 754;828;753;752;570;567;562; ...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh: 1,6ha; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: 1,79ha
19	Điểm dân cư thôn Đà Ninh Đông Thịnh (Giáp công ty Quang Vinh) (MBQH số 5193/QĐ-UBND ngày 27/12/2019)	3,10		3,10	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6;Tờ số 7, thửa 778;977;975;974;...966;1220;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (1,8ha); Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh (1,3ha)
20	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn mới xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Giáp khu dân cư và dịch vụ phía Nam quốc lộ 47)	3,35		3,35	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 7, thửa 562;782;781;...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh 5ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
20	Hạ tầng điểm dân xen cư nông thôn, thôn Ngọc Lâu, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (MBQH số 1712/QĐ-UBND ngày 04/6/2021)	2,10		2,10	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 5, thửa 385;386;378;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh: 2,1ha
21	Điểm dân cư thôn Hạnh Phúc Đoàn	3,00		3,00	ONT	Xã Đông Nam	15;16;/484;528;449;486;789;576;787;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 (2,5ha); Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (2,5ha) của HĐND tỉnh
22	Khu dân cư giáp Nhà văn hóa thôn 1	1,00		1,00	ONT	Xã Đông Minh	10/881;898;782;781;899;900;...	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 (1ha)
23	Khu tái định cư phục vụ giải phóng đường nối trung tâm thành phố nối với đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân	1,20		1,20	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 11, thửa 107;105;106;104;103;...	
24	Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía Tây Thành Phố Thanh Hóa - Xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	2,00		2,00	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 9, thửa 550;551;582;...620;621;647;646;...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: 18,3ha
25	Điểm dân cư nông thôn Đồng Cồng thôn Tân Đại, xã Đông Hòa (Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Cồng thôn Tân Đại, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn) (MBQH số 1166/QĐ-UBND ngày 20/4/2021)	5,86		5,86	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 8,9, thửa 71,72,73,74,75,93,94,96,97...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh 6ha
26	Điểm dân cư giáp đường giáp Phú Anh - Cầu Vạn (Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn) (MBQH số 476/QĐ-UBND ngày 08/2/2021)	1,89		1,89	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 9, thửa 221,220,264,265,266,277,276,275....	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh 1,89ha
27	Điểm dân cư nông thôn thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh (Nay là: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (MBQH số 8831/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)	3,50		3,40	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 11;Tờ số 15, thửa 516;523;528;539;545;559;892;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh: 5,0ha; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: 4,28ha
				0,05	DVH			
				0,05	TMD			

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
28	Điểm dân cư thôn Hòa Bình (giáp nhà máy may)	2,50		2,50	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 9, thửa 32;33;51;66;89;88;144;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
29	Điểm dân cư nông thôn thôn Đồng Đa Giác thôn 1 Đức Thắng xã Đông Quang, huyện Đông Sơn (MBQH số 7488 ngày 16/8/2021).	3,96		3,96	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 13, thửa 402;277;531;536;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
30	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Văn Ba, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn (MBQH số 7546/QĐ-UBND ngày 20/8/2021)	3,91		3,91	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 13, thửa 494;450;630;766;611;612;613;...830;831;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 (2,0ha); Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 (1,4ha) và Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 (1,0ha) của HĐND tỉnh
31	Điểm dân cư nông thôn xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị), huyện Đông Sơn - Khu A (Nay là: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn 1, 2,3 Thịnh Trị, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn - Khu A) (MBQH số 2267/QĐ-UBND ngày 21/7/2021)	6,28		5,38	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10;Tờ số 11;Tờ số 14, thửa 102;103;105;135;134;166;165; ...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
				0,10	DVH			
				0,80	DTT			
32	Điểm dân cư nông thôn thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị, xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị), huyện Đông Sơn - Khu B (Nay là: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn 1, 2,3 Thịnh Trị, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn - Khu B) (MBQH số 2267/QĐ-UBND ngày 21/7/2021)	6,93		6,13	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10; tờ số 11; tờ số 14, thửa 39;38;37;36;35;... 1233;1232	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
				0,80	DTT			
33	Điểm dân cư nông thôn xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị), huyện Đông Sơn - Khu C (Nay là: Hạ tầng điểm dân cư nông thôn 1, 2,3 Thịnh Trị, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn - Khu C) (MBQH số 2267/QĐ-UBND ngày 21/7/2021)	6,01		4,86	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10;Tờ số 11;Tờ số 14, thửa 1163;1088;1000;1010;1002;1003;...	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
				0,80	DTT			
				0,35	DGT			
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Đất thương mại dịch vụ							
1	Đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 10, thửa 216, 249	
2	Quy hoạch mở rộng quỹ tín dụng	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa 874;875;879;...	
3	Đất thương mại dịch vụ	3,53	3,53		TMD	Xã Đông Minh	Tờ số 10, thửa 356;358;...	
4	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50		TMD	Xã Đông Minh	Tờ số 5, thửa 77;209;39;40	
5	Khu thương mại dịch vụ phía Tây đường nối quốc lộ 47 đi đường phú Anh Cầu Vạn	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa 196;197;199;241; 201;240;283;281;...	
6	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Đông Minh, Xã Đông Yên	Tờ số 14, thửa 780;786;785; 737;739...16/14;15;16;...(Đông Minh). Tờ bản đồ 07, thửa 08;6;7;13;20;... (Đông Yên)	
7	Đất thương mại dịch vụ	4,75		4,75	TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 10, thửa 222;220;219;218; 217;216;259;258;...	
8	Đất thương mại dịch vụ (M.P-02) phân khu 11, thuộc xã Đông Thịnh	1,80		1,80	TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 11, thửa 233;232;229;228; 268;267;266;322;287;263;...	
9	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Đoàn Kết	0,09		0,09	TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ bản đồ 8, thửa 939;940; 941;...	
10	Đất thương mại dịch vụ (Mở rộng cây xăng Đông Thịnh)	0,13		0,13	TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 7, thửa 227;224;222	
11	Đất thương mại dịch vụ (phía Đông đường vành đai thuộc lô SDHH2)	1,50	1,50		TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 11, thửa 321;299;300;302;...	
12	Đất thương mại dịch vụ	1,28		1,28	TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 11, thửa 125;127;...Tờ số 9, thửa 399; 412; ...468; 497;...	Quyết định 1563/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu đất
13	Đất thương mại dịch vụ	0,35		0,35	TMD	Xã Đông Thịnh	Tờ số 10, thửa 148;146;147...	
14	Đất thương mại dịch vụ phía tây đường vành đai	1,00		1,00	TMD	Xã Đông Văn	Tờ số 12, thửa 31;32;26;25	
15	Đất thương mại dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Xã Đông Văn	Tờ số 10, thửa 164;165;166;167; 168;169;170;171;188;190;Tờ số 11, thửa 322;323;324;325	
16	Đất thương mại dịch vụ	0,02		0,02	TMD	Xã Đông Yên	10/553	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Yên	Tờ số 10; Tờ số 13, thửa 40;61;39;21;22;12;3;1336	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương dự án (chuyển tiếp năm 2021)
18	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa 157;156;118;139	
19	Thương mại dịch vụ (HH-7)	0,60		0,60	TMD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 15, thửa 1166;1167;1258;1256;...	
20	Thương mại dịch vụ (HH-9)	0,77		0,77	TMD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 15, thửa 1310;1317;1394;...	
21	Cửa hàng xăng dầu Đông Tiến	0,07		0,07	TMD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 11, thửa 1762;1761;1760;1789;1759	
22	Đất thương mại dịch vụ (Hợp tác xã dịch vụ tại thôn 3 Thịnh Trị)	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa 1357;1356;1359;1355;1360;1354;1436	
23	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Quang	Tờ số 7, thửa 172;160;190;191;192;205	
24	Quy hoạch đất hợp tác xã (giáp sân vận động xã)	0,03		0,03	TMD	Xã Đông Ninh	Tờ số 11, thửa 793;794;795	
25	Đất thương mại dịch vụ thôn 1 Đông Khê (Đông Anh cũ)	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa 426;421;418;419;455;414;408;407;...398;395;396;397;...	
26	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa 963;902;903;901;900	
27	Đất thương mại dịch vụ phía Đông đường Phú Anh - Cầu Vạn	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa 145;144;173;191;214;192;192; 215;222;223;216;190;180;139; 181...	
28	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (hợp tác xã tại thôn Triệu Tiên)	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa 829	
29	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Tiến	Tờ số 18, thửa 123;125;...	
30	Dự án thương mại dịch vụ (Sân thể thao thôn Tân Chính)	1,00		1,00	TMD	Xã Đông Nam	Tờ số 16, thửa 334;346;367;368;381;411;451;445;482	
31	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp (Cầu Lãng) BCS + BHK)	0,40		0,40	TMD	Xã Đông Nam	Tờ số 22, thửa 954; 955; 956	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
32	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp (thôn Phú Yên) BCS	0,03		0,03	TMD	Xã Đông Nam	Tờ số 22, thửa 571	
33	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp (thôn Mai Chử)(NKH)	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa 270	
34	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp (thôn Mai Chử) (NKH)	0,30		0,30	TMD	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa 193	
35	Đất thương mại dịch vụ tổng hợp (thôn Xóm Công)	0,30		0,30	TMD	Xã Đông Nam	Tờ số 27, thửa 27	
36	Thương mại dịch vụ (mở rộng đất xăng dầu Thanh Hóa)	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Hoàng	Tờ số 12, thửa 116	
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đất sản xuất phi nông nghiệp	0,83		0,83	SKC	Xã Đông Hoàng	Tờ số 11, thửa 306;287;..	
2	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Đông Hoàng	Tờ số 11, thửa 306;287;263;250; 251;237;225;207;172	
3	Đất sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa 1536;1538;...	
4	Đất sản xuất phi nông nghiệp	2,70		2,70	SKC	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa 325;160;161;159; 162;165;166;120;123;...	
5	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,18	1,18		SKC	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa 762;1549;1550; 1551; ...Tờ số 15, thửa 34;41;42;...60;61;....	Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương Xưởng may giặt là Vista Vina xã Đông Tiến
6	Đất sản xuất phi nông nghiệp	4,00	4,00		SKC	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa 1290,1295;...1356,1364;.....	Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 26/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương Khu sản xuất kinh doanh tổng hợp, bao bì, hàng da và kho hàng hóa xã Đông Tiến
7	Đất sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa 445;356;351;352; 355;353;320;...	
8	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Đông Nam	Tờ số 13, thửa 256;258;259;...	
9	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Đông Nam	Tờ số 20, thửa 573,572,...tờ số 26, thửa 13;14;24;26;27;....	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Đất sản xuất phi nông nghiệp	3,50	3,50		SKC	Xã Đông Minh	Tờ bản đồ số 11; tờ số 8, thửa 55; 56; 25; 26; 22; 64; 60; 56; 37; 38; ...	
11	Đất sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa 39; 60; 71; 89; 100; 69; 61; 55; 46; 37; ...	
12	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,28		1,28	SKC	Xã Đông Thịnh	Tờ số 11, thửa 276; 305; 304; 302; 303; 300	
13	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Thị trấn Rừng thông	Tờ số 11, thửa 654; 653; 656; 652; 657; 642; 643; 638; 639; ...	
III	Đất nông nghiệp khác							
1	Khu đất nông nghiệp công nghệ cao	2,00		2,00	NKH	Xã Đông Thanh	Tờ số 17, thửa 88; 96; 97; 105; 113; 114; 115; 127; 130; 131; 132; 140; 141; 142; 143; 76; 90	
2	Khu đất nông nghiệp công nghệ cao	1,30		1,30	NKH	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 13, thửa 2; 3; 4; 5; 9; 11; 83; 1109; tờ số 14, thửa 1; 2; 3; 172...	
4	Khu đất nông nghiệp công nghệ cao	1,50		1,50	NKH	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa 563; 531; 564; ... 507; 508; 510; ... 512....	
IV	Đất nuôi trồng thủy sản							
1	Đất nuôi trồng thủy sản (khu vực mở sét)	5,00		5,00		Xã Đông Quang	Tờ số 15, thửa 759	
V	Công trình giáo dục							
1	Trường Nobell thị trấn Rừng Thông	1,90		1,90	DGD	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 8, thửa 156	Quyết định 4940/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh
V	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở đã được cấp giấy chứng nhận sang đất ở							GCNQSD đất (Số seri giấy chứng nhận)
1	Nguyễn Ngọc Cơ	0,0247	0,0200	0,0019	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 212	I 277195
2	Thiều Sỹ Mùi	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 156	D 0889464
3	Trần Văn Nam	0,0270	0,0150	0,0120	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 216	Y 672969
4	Nguyễn Xuân Lễ	0,0255	0,0083	0,0100	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 7, thửa đất số 1123	BV 899234
5	Nguyễn Thị Tám	0,1015	0,0200	0,0600	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 5, thửa đất số 7	D 1580276
6	Nguyễn Văn Thạch	0,0480	0,0200	0,0280	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 745	D 0580214
7	Thiều Sỹ Hồng	0,0143	0,0100	0,0043	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 7, thửa đất số 932	CH 106455

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Nguyễn Văn Cộng	0,0886	0,0200	0,0686	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 974	E 681484
9	La Thị lan	0,0630	0,0300	0,0300	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 183	BK 584564
10	Nguyễn Ngọc Thau	0,0321	0,0140	0,0167	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 4, thửa đất số 349	BP 363285
11	La Thị Lạc	0,0420	0,0200	0,0220	ONT	Xã Đông Thanh	Tờ số 3, thửa đất số 533	CH00096
12	Lê Quang Năm	0,0284	0,0200	0,0084	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1134	E 0272248
13	Lê Văn Vệ	0,0358	0,0200	0,0158	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 9, thửa đất số 3	E 0272249
14	Nguyễn Danh Dũng	0,0852	0,0130	0,0722	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1588	CS 670125
15	Nguyễn Bá An	0,0240	0,0100	0,0140	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1104	CS 670205
16	Nguyễn Bá Việt	0,0240	0,0100	0,0140	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1103	CS 670206
17	Trịnh Đức Phát	0,0488	0,0200	0,0288	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 227	CB 629766
18	Trần Văn Kiên	0,0320	0,0100	0,0220	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1079	CQ 752582
19	Mai Xuân Thoại	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 740	BC 031250
20	Dương Xuân Ánh	0,0179	0,0100	0,0079	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1075	CP 175791
21	Dương Mạnh Linh	0,0244	0,0185	0,0059	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1076	CQ752094
22	Nguyễn Văn Cừ	0,0449	0,0200	0,0249	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 829	CR 771491
23	Lê Tài Trung	0,0102	0,0050	0,0052	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 15, thửa đất số 771	CR771757
24	Trịnh Quốc Nguyên	0,0371	0,0200	0,0171	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 737	E 0272618
25	Nguyễn Bá Thiết	0,0649	0,0200	0,0449	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 736	D 0675033
26	Nguyễn Hoàng Dũng	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 16, thửa đất số 674	E 0333999
27	Nguyễn Bá Tài	0,0352	0,0200	0,0152	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 784	E 0272874
28	Nguyễn Khắc Phong	0,0346	0,0200	0,0146	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 777	D 0675049
29	Nguyễn Thị Ngọc Anh	0,0241	0,0150	0,0091	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1476	DA 168032
30	Lê Tài Tới	0,0186	0,0100	0,0086	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 15, thửa đất số 770	CR 771758
31	Nguyễn Trọng Hạnh	0,0384	0,0200	0,0184	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 738	CR 771448
32	Nguyễn Thị Tha	0,0809	0,0200	0,0609	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 552	E 0288952
33	Nguyễn Bá Huê	0,0238	0,0060	0,0178	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1068	CO 073693
34	Nguyễn Bá Nguyên	0,0230	0,0070	0,0160	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1070	CO073690
35	Nguyễn Bá Hiếu	0,0236	0,0070	0,0166	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1068	CO 073689
36	Lâm Thị Lan	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 13, thửa đất số 1475	CT 659434
37	Nguyễn Viết Thắng	0,0348	0,0200	0,0148	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 925	E 0272724

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
38	Mai Xuân Hưng	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1111	DD 272634
39	Mai Xuân Hải	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1110	DD 272633
40	Lê Thị Hội	0,0441	0,0200	0,0241	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 821	D 0675061
41	Mai Xuân Hải	0,0162	0,0100	0,0062	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1700	CX 464219
42	Mai Xuân Hoàng	0,0162	0,0100	0,0062	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1701	CX464218
43	Lê Duy Quang	0,0505	0,0200	0,0305	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 924	D 0675012
44	Nguyễn Thị An	0,0492	0,0200	0,0292	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 757	E 0288931
45	Nguyễn Thị Tế	0,0262	0,0200	0,0062	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 910	D 0675040
46	Nguyễn Khắc Sơn	0,0377	0,0200	0,0177	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 904	D 0675116
47	Trịnh Đức Tuấn	0,0174	0,0100	0,0074	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1596	CS 670281
48	Trịnh Đức Tú	0,0280	0,0100	0,0180	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1595	CS 670280
49	Dương Tiến Ngoạn	0,0256	0,0191	0,0065	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1074	CR 771605
50	Nguyễn Bá Thiệu	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1082	CR 771524
51	Nguyễn Trọng Cường	0,0405	0,0200	0,0205	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 567	E 0333875
52	Nguyễn Bá Thế	0,0277	0,0100	0,0177	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1081	CR 771525
53	Lê Công Yên	0,0818	0,0200	0,0618	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 9, thửa đất số 4	E 0272149
54	Nguyễn Thọ Hải	0,0368	0,0200	0,0168	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 385	E 0272244
55	Mai Xuân Tốt	0,0287	0,0100	0,0187	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1078	CS 670162
56	Mai Xuân Cao	0,0289	0,0100	0,0189	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1077	BV 899536
57	Mai Xuân Cảnh	0,0229	0,0100	0,0129	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 18, thửa đất số 1043	BY 762110
58	Mai Xuân Phong	0,0242	0,0100	0,0142	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 1042	BY 762108
59	Lê Quang Huân	0,0227	0,0060	0,0167	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1550	CP 175912
60	Tô Văn Hải	0,0151	0,0100	0,0051	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 946	BY 760407
61	Đàm Văn Thái	0,0402	0,0200	0,0202	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 15, thửa đất số 38	D 0675136
62	Đàm Văn Đăng	0,0410	0,0200	0,0210	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 15, thửa đất số 39	D 0675030
63	Nguyễn Hữu Theo	0,0528	0,0200	0,0328	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 14, thửa đất số 572	E 0288138
64	Lê Tài Hoàng	0,0445	0,0303	0,0142	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 1049	CX 464375
65	Lê Thanh Thảo	0,0381	0,0200	0,0181	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 281	BV 899173
66	Lê Tài Tiến	0,0102	0,0050	0,0052	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 15, thửa đất số 772	CR 771756
67	Đàm Văn Cương	0,0343	0,0200	0,0143	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 381	CP 175875

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
68	Lâm Bá Sắc	0,0715	0,0200	0,0515	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 9, thửa đất số 28	E 0272332
69	Lê Quang Dũng	0,0438	0,0140	0,0298	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 10, thửa đất số 1549	CP 175911
70	Nguyễn Trọng Thường	0,0488	0,0200	0,0288	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 595	E 0272689
71	Lê Quang Lanh	0,0566	0,0200	0,0366	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 11, thửa đất số 153	CL 556888
72	Lâm Bá Nhưng	0,0486	0,0200	0,0286	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 5, thửa đất số 628	E0280059
73	Dương Văn Hiệu	0,0299	0,0200	0,0099	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 3, thửa đất số 276	CH106498
74	Nguyễn Hữu Cừ	0,0304	0,0070	0,0234	ONT	Xã Đông Quang	Tờ số 13, thửa đất số 1688	DD737329
75	Lê Văn Ánh	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 63	E875723
76	Lê Kinh Tính	0,0576	0,0200	0,0376	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 4, thửa đất số 244	B028320
77	Lê Thị Hồng	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 7	E875655
78	Lê Thị Tú	0,0408	0,0200	0,0208	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 11	E875630
79	Lê Thị Do	0,0445	0,0200	0,0245	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 44	E875632
80	Lê Đình Phương	0,0381	0,0200	0,0181	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 85	E875633
81	Lê Đình Hoa	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 47	E875379
82	Lê Thị Mời	0,0648	0,0200	0,0448	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 4, thửa đất số 14	B 028348
83	Lê Đình Thống	0,0324	0,0200	0,0124	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 88	E875746
84	Lê Đình Tiền	0,0578	0,0200	0,0378	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 82	AB706077
85	Lê Văn Thường	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 3, thửa đất số 340	AB943884
86	Lê Như Kiệm	0,0423	0,0200	0,0223	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 4, thửa đất số 231	D0585938
87	Lê Kinh Hiệp	0,0261	0,0207	0,0054	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 10, thửa đất số 463	CR776591
88	Lê Kinh Chương	0,0440	0,0200	0,0240	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 4, thửa đất số 23	E0333644
89	Lê Đình Huệ	0,0172	0,0100	0,0072	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 9, thửa đất số 720	CV 731293
90	Nguyễn Trọng Thụy	0,0672	0,0200	0,0472	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 6, thửa đất số 440	E0333794
91	Lê Đình Đàm	0,0352	0,0200	0,0152	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 455	E827534
92	Nguyễn Duy Chiến	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 401	CR776591
93	Vũ Tiến Năm	0,1049	0,0200	0,0849	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 437	E827484
94	Mai Văn Khoa	0,0375	0,0100	0,0275	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 798	BC031725
95	Vũ Tiến Ảnh	0,0799	0,0200	0,0599	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 506	D0585938
96	Vũ Tiến Minh	0,0557	0,0200	0,0357	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 406	E827583
97	Lê Văn Quân	0,0479	0,0200	0,0279	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 58	E875489

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
98	Lê Thị Thắng	0,0536	0,0200	0,0336	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 307	E827590
99	Lê Trọng Kiên	0,0411	0,0200	0,0211	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 66	E827534
100	Nguyễn Duy Tễn	0,0567	0,0200	0,0367	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 349	E875770
101	Hoàng Thị Chờ	0,0532	0,0200	0,0232	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 176	E875630
102	Vũ Tiến Thuyết	0,0839	0,0200	0,0639	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 405	E875632
103	Lê Đình Thân	0,0346	0,0200	0,0146	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 15, thửa đất số 1134	DD272763
104	Lê Trọng Xuân	0,0551	0,0200	0,0351	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 109	E875545
105	Lê Thị Yên	0,0565	0,0200	0,0365	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 2, thửa đất số 26	E 827466
106	Nguyễn Thị Mên	0,1194	0,0200	0,0994	ONT	Xã Đông Ninh	Tờ số 5, thửa đất số 436	E827553
107	Lê Hữu Nam	0,0716	0,0200	0,0516	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa đất số 240	DD272144
108	Nguyễn Thị Dự	0,0522	0,0200	0,0322	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 15, thửa đất số 103	A2900406
109	Nguyễn Đăng Quang	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 15, thửa đất số 118	E0283092
110	Vũ Văn Thắng	0,0680	0,0200	0,0480	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 15, thửa đất số 101	A2900457
111	Nguyễn Thị Áp	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 16, thửa đất số 689	A2900083
112	Trần Thị Hoàn	0,0370	0,0100	0,0270	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 15, thửa đất số 108	AB657308
113	Nguyễn Đình Lâm	0,0529	0,0200	0,0329	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 12, thửa đất số 167	DD272646
114	Đặng Thị Quyền	0,0629	0,0200	0,0429	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 16, thửa đất số 560	A2900042
115	Lưu Anh Tuấn	0,0234	0,0020	0,0214	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 22, thửa đất số 240	DB652549
116	Lê Duy Lâm	0,0994	0,0200	0,0794	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 16, thửa đất số 671	DA168045
117	Hoàng Đình Chính	0,1674	0,0200	0,1474	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 20, thửa đất số 166	E0360369
118	Vũ Văn Chung	0,0550	0,0200	0,0350	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 17, thửa đất số 118	E0360648
119	Nguyễn Văn Tuy	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 16, thửa đất số 684	O 975394
120	Lê Xuân Cường	0,0130	0,0030	0,0100	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 22, thửa đất số 102	AB657122
121	Nguyễn Văn Hợp	0,0439	0,0200	0,0238	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 15, thửa đất số 312	CV721506
122	Nguyễn Văn Hoan	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 11, thửa đất số 161	A2900475
123	Lê Ngọc Tuấn	0,0480	0,0200	0,0280	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 22, thửa đất số 179	AB731172
124	Phùng Quang Đăng	0,0301	0,0200	0,0101	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa đất số 128	C120780
125	Nguyễn Thị Hân	0,0267	0,0200	0,0067	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 15, thửa đất số 16	BC508060
126	Lê Ngọc Thành(Khai)	0,1406	0,1000	0,0406	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 22, thửa đất số 36	DD754230
127	Nguyễn Thị Vân	0,0363	0,0200	0,0163	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa đất số 140	A2900476

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
128	Nguyễn Văn Lai	0,0898	0,0200	0,0698	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 8, thửa đất số 844	A 2400189
129	Nguyễn Văn Cao	0,1253	0,0200	0,1053	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 21, thửa đất số 980	A 2900239
130	Lê Thị Duẩn(Hoa)	0,0097	0,0065	0,0032	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 16, thửa đất số 569	AB657317
131	Ngô Anh Tuấn	0,0455	0,0200	0,0255	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa đất số 283	DD754215
132	Ngô Anh Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 23, thửa đất số 156	DD754379
133	Nguyễn Văn Toàn	0,0334	0,0269	0,0065	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 14, thửa đất số 318	DE584646
134	Nguyễn Văn Lợi	0,0335	0,0269	0,0065	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 14, thửa đất số 319	DE584647
135	Nguyễn Thị Phụng	0,0334	0,0274	0,0060	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 14, thửa đất số 320	DE584648
136	Nguyễn Đăng Văn	0,0195	0,0100	0,0095	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 2, thửa đất số 1481	AB943655
137	Nguyễn Đăng Văn	0,0195	0,0100	0,0095	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 2, thửa đất số 1482	AB634191
138	Lê Ngọc Trung	0,0231	0,0100	0,0131	ONT	Xã Đông Nam	Tờ số 5, thửa đất số 990	E0263126
139	Lê Văn Hùng	0,0380	0,0200	0,0180	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 148	H 457493
140	Nguyễn Thế Xuân	0,0580	0,0200	0,0380	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 125	D 062 299
141	Doãn Thị Hát	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 125	Q 137184
142	Lê Thị Hiệp	0,0116	0,0050	0,0066	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1310	CH 115425
143	Lê Hữu Thản	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 803	M 356178
144	Hoàng Văn Trung	0,0434	0,0150	0,0284	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 512	AB 657 100
145	Doãn Văn Sơn	0,0493	0,0200	0,0293	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1006	BS 746 787
146	Doãn Đình Nam	0,0669	0,0200	0,0469	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 5, thửa đất số 571	CE 487 366
147	Phạm Duy Thành	0,0567	0,0200	0,0367	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 85	E 027 2109
148	Doãn Trọng Từ	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 85	E 0592422
149	Lê Văn Tự	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 195	D 076 085
150	Nguyễn Văn Văn	0,0378	0,0060	0,0318	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 9, thửa đất số 805	CE 487 356
151	Doãn Trọng Hưng	0,0393	0,0100	0,0293	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1041	CY 680 433
152	Phan Đình Huệ	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 8, thửa đất số 426	CH 115551
153	Lê Bá Nghị	0,0306	0,0200	0,0106	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 65	E 059 2850
154	Doãn Thị Lê	0,0194	0,0100	0,0094	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 5, thửa đất số 856	CQ 752 343
155	Doãn Hữu Lâm	0,0219	0,0100	0,0119	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 5, thửa đất số 855	CQ 752 342
156	Doãn Thị Thanh	0,0084	0,0060	0,0024	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 67	BS 764 105
157	Hoàng Văn Giới	0,0638	0,0200	0,0438	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 5, thửa đất số 395	CM 940 026

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
158	Doãn Trọng Hùng	0,1457	0,1000	0,0457	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 332	CS 771 608
159	Doãn Huy Sơn	0,0220	0,0200	0,0020	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 799	M 356 169
160	Doãn Huy Sơn	0,0180	0,0060	0,0120	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 7, thửa đất số 138	CP 175 319
161	Doãn Huy Sơn	0,0189	0,0100	0,0089	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 7, thửa đất số 139	CO 073 497
162	Doãn Tất Chung	0,0672	0,0100	0,0572	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 124	D 387 5313
163	Lê Văn Thuận	0,0225	0,0100	0,0125	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1272	BV 899 768
164	Doãn Đình Thanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 51	BV 899 769
165	Lê Ngọc Tuyền	0,0308	0,0050	0,0258	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 8, thửa đất số 165	AC 032 364
166	Nguyễn Thế Trăn	0,0634	0,0200	0,0434	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 9, thửa đất số 570	CM 940 079
167	Phan Đình Phương	0,0181	0,0050	0,0100	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1360	DD 754 693
168	Nguyễn Văn Khâm	0,0469	0,0200	0,0269	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 3	CO 073577
169	Doãn Thị Loan	0,0469	0,0200	0,0469	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 469	E 0272031
170	Nguyễn Thị Mai	0,0503	0,0200	0,0303	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 85	E 0592446
171	Dương Thị Toan	0,0453	0,0200	0,0253	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 1305	BE 155481
172	Nguyễn Thế Khuyến	0,0504	0,0200	0,0304	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 128	D0675306
173	Lê Thị Hiền	0,0432	0,0100	0,0332	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1499	DD272 764
174	Doãn Thị Hiền	0,0367	0,0100	0,0267	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 2, thửa đất số 381	BL 965 949
175	Thị Thị Cúc	0,0502	0,0200	0,0302	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 8, thửa đất số 360	CH 115568
176	Doãn Thị Dung	0,0091	0,0040	0,0051	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 2, thửa đất số 378	BP 363 951
177	Lê Văn Thủy	0,0484	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 220	CM 940 081
178	Lê Xuân Ký	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 192	D 0675290
179	Doãn Văn Hải	0,0304	0,0200	0,0104	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 2, thửa đất số 304	BE 155484
180	Doãn Văn Hà	0,0488	0,0100	0,0388	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1506	CV731196
181	Nguyễn Đức Huệ	0,0502	0,0200	0,0302	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 8, thửa đất số 360	CH 115568
182	Dương Văn Trung	0,0434	0,0150	0,0284	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 512	AB657100
183	Tổng Thị Nét	0,0832	0,0532	0,0300	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 1143	E 0272045
184	Doãn Văn Chi	0,1390	0,0200	0,1190	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 6, thửa đất số 113	A 0260992
185	Doãn Thị Huệ	0,0175	0,0050	0,0125	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 720	AB 657 209
186	Nguyễn Đình Chiến	0,0210	0,0050	0,0160	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 720	AB 657 208
187	Lê Văn Tự	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 1, thửa đất số 195	D 0261085

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
188	Nguyễn Đình Thọ	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Thịnh	Tờ số 2, thửa đất số 245	BG508579
189	Nguyễn Trung Thiện	0,0574	0,0200	0,0374	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 276	BG 508172
190	Lê Văn Tuấn	0,0119	0,0075	0,0044	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1484	DA 168955
191	Lê Văn Thanh	0,0588	0,0200	0,0388	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 544	BK 584075
192	Lê Văn Tôi	0,0346	0,0050	0,0296	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1603	BK 584373
193	Nguyễn Bá Bình	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 8, thửa đất số 142	CV 206038
194	Lê Xuân Thanh	0,0294	0,0100	0,0194	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1331	BB 290718
195	Nguyễn Thị Tinh	0,0687	0,0200	0,0487	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 308	BK 584303
196	Nguyễn Thị Liên	0,0515	0,0200	0,0315	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 475	E 0310268
197	Lê Văn Hồng	0,0730	0,0200	0,0530	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa đất số 848	CB 690168
198	Nguyễn Thị Mai	0,0353	0,0200	0,0153	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 773	BL 965273
199	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,0193	0,0040	0,0153	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 306	V 060151
200	Lê Quang Liêu	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 949	CD 089988
201	Nguyễn Đình Hùng	0,0557	0,0200	0,0356	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 548	Q 137008
202	Nguyễn Trung Bình	0,0096	0,0040	0,0056	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1427	BV 899189
203	Nguyễn Trung Phương	0,0133	0,0040	0,0093	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1428	BV 899190
204	Nguyễn Thị Lan	0,0093	0,0040	0,0053	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1426	BV 899191
205	Lê Thị Nhung	0,0681	0,0200	0,0481	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 383	D 0889739
206	Nguyễn Đình Mười	0,1674	0,0200	0,1474	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 238	E 0310271
207	Nguyễn Thị Nhẫn	0,0408	0,0070	0,0338	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 714	AC 098996
208	Nguyễn Thị Nhẫn	0,0085	0,0020	0,0065	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 714	AB 634001
209	Nguyễn Thị Nhẫn	0,0320	0,0130	0,0190	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 176	AB 657109
210	Nguyễn Trung Thu	0,0682	0,0100	0,0582	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1025	AB 686544
211	Nguyễn Trung Hiền	0,0232	0,0100	0,0132	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 120	AB 686543
212	Nguyễn Đình Bảy	0,0999	0,0200	0,0798	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 651	D 0889248
213	Nguyễn Đình Vĩnh	0,0563	0,0200	0,0363	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 734	E 0310896
214	Lê Đình Mạnh	0,0383	0,0200	0,0183	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 584	CP 133229
215	Nguyễn Trung Lễ	0,0502	0,0200	0,0302	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 823	C 120001
216	Nguyễn Trung Phú	0,0620	0,0200	0,0420	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 814	D 0286787
217	Nguyễn Trung Cường	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1060	BH 782701

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
218	Trần Thị Lý (Hơn)	0,1113	0,0200	0,0913	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 797	VS: A 800048
219	Nguyễn Thị Hồng	0,0596	0,0200	0,0396	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 385	BB 290742
220	Lê Văn Huân	0,0830	0,0200	0,0630	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 299	AB 665941
221	Lê Văn Hải	0,0457	0,0200	0,0257	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 632	E 0311864
222	Nguyễn Hữu Lực	0,1000	0,0200	0,0800	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 292	D 0889043
223	Nguyễn Thị Minh Thuận (Vân)	0,0908	0,0200	0,0708	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 264	O 985180
224	Nguyễn Thị Tươi (Chủ)	0,0599	0,0200	0,0399	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 465	VS: A 800598
225	Nguyễn Thị Từ (Cử)	0,0666	0,0200	0,0466	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 405	VS: A 800628
226	Nguyễn Thị Hồng	0,0523	0,0200	0,0323	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 738	VS: A 801048
227	Thiều Văn Quang	0,0137	0,0050	0,0087	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1684	BL 965527
228	Thiều Văn Cường	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 246	D 0889235
229	Nguyễn Trung Hiền	0,0366	0,0200	0,0166	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 647	AB 665987
230	Nguyễn Trung Thành	0,0303	0,0200	0,0102	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1035	CV 206143
231	Nguyễn Đình Tuấn	0,0216	0,0100	0,0116	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 986	AB 605919
232	Nguyễn Hữu Khoa	0,0349	0,0200	0,0149	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1484	BE 155429
233	Nguyễn Đức Chiến	0,0145	0,0050	0,0095	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 887	CR 771807
234	Nguyễn Đức Chiến	0,0446	0,0100	0,0355	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 889	BE 155465
235	Lê Nhân Hưng	0,0142	0,0100	0,0042	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 246	CV 731978
236	Nguyễn Trung Thắng	0,0208	0,0070	0,0138	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1581	CV 731981
237	Nguyễn Trung Bảy	0,0168	0,0050	0,0118	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1582	CV 731979
238	Nguyễn Trung Thê	0,0235	0,0062	0,0173	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1583	CV 731980
239	Nguyễn Khắc Tiến	0,0253	0,0100	0,0153	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1497	BH 782702
240	Nguyễn Khắc Quyền	0,0247	0,0100	0,0147	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1497	BH 782703
241	Nguyễn Đình Khôi (Ấm)	0,0699	0,0200	0,0499	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 403	E 0310873
242	Nguyễn Hữu Sự	0,0583	0,0200	0,0383	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 813)	D 0889603
243	Nguyễn Đình Thành	0,0457	0,0200	0,0257	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 209	O 975221
244	Lê Quang Hùng	0,0860	0,0200	0,0660	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa đất số 341	DD 272483
245	Nguyễn Hữu Đạo	0,0817	0,0200	0,0617	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 137	DB 629133
246	Nguyễn Hữu Lộc	0,0913	0,0200	0,0713	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 153	Đ 913190
247	Lê Văn Hiền	0,0639	0,0200	0,0439	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 507	E 0002933

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
248	Nguyễn Đình Bình	0,0340	0,0100	0,0240	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 527	AB 614777
249	Lê Văn Thanh	0,0581	0,0200	0,0381	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 365	D 0889735
250	Thiều Văn Tuyên	0,0814	0,0200	0,0614	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 657	CL 556774
251	Nguyễn Đình Chức	0,0344	0,0071	0,0273	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 1266(4)	BL 965293
252	Nguyễn Thị Ai Phương	0,0712	0,0200	0,0512	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 620	VS: A 800665
253	Nguyễn Đình Vinh	0,0715	0,0200	0,0515	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 571	VS: A 801269
254	Thiều Ngọc Thọ	0,0627	0,0080	0,0547	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1588	CX 464077
255	Lê Văn Tú	0,0288	0,0050	0,0238	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1601	BK 584372
256	Nguyễn Trung Thành	0,0370	0,0200	0,0170	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1047	AB 720550
257	Lê Văn Tại	0,0188	0,0050	0,0138	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 979	CP 133620
258	Lê Thị Hà	0,0141	0,0050	0,0091	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1448	CB 690591
259	Lê Minh Tuấn	0,0141	0,0050	0,0091	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1447	CB 690590
260	Nguyễn Thị Hương	0,0537	0,0200	0,0337	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 171	CD 089989
261	Nguyễn Thị Hương	0,0748	0,0355	0,0393	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1678	BP 363751
262	Lê Văn Tuyên	0,0414	0,0200	0,0214	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa đất số 404	CP 133843
263	Nguyễn Đình Vũ	0,0439	0,0200	0,0239	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 173	DA 168767
264	Lê Văn Nhung	0,0764	0,0200	0,0564	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 162	E 0002921
265	Nguyễn Trung Cường	0,0411	0,0080	0,0331	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1503	CR 776837
266	Đông Văn Hải	0,0214	0,0050	0,0164	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1591	CY 680831
267	Đông Văn Lược	0,0335	0,0050	0,0285	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1592	CY 680832
268	Lê Văn Hải	0,0427	0,0100	0,0327	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 8, thửa đất số 111	CR 771867
269	Nguyễn Đức Dư	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1095	AC 083252
270	Trần Ngọc Thanh	0,0666	0,0200	0,0466	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 255	VS: A 800531
271	Nguyễn Đức Bút	0,0299	0,0195	0,0104	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 906	BE 155464
272	Nguyễn Thị Tài	0,0533	0,0200	0,0333	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 776	C 120015
273	Lê Văn Bảy	0,0244	0,0100	0,0144	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 335	BA 808095
274	Nguyễn Đức Thuận	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 905	C 120017
275	Nguyễn Thị Huệ (Quy)	0,0572	0,0200	0,0371	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 228	W 300695
276	Lê Văn Tài	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa đất số 971	CB 382078
277	Trần Ngọc Hà	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 27	D 0889646

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
278	Lê Quang Dũng	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa đất số 283	CP 133343
279	Nguyễn Toàn	0,0489	0,0200	0,0289	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 735	CP 133354
280	Nguyễn Thị Quế	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1084	AB 686518
281	Lê Minh Tân	0,0169	0,0050	0,0119	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1449	CB 690589
282	Nguyễn Thị Nhung (Nam)	0,0103	0,0050	0,0053	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 866	AB 634359
283	Bùi Văn Minh	0,0817	0,0200	0,0617	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 670	VS: A 800715
284	Lê Văn Khương	0,0749	0,0200	0,0549	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 76	VS: A 800730
285	Nguyễn Thị Phổ	0,0655	0,0454	0,0201	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 971	CV 206184
286	Nguyễn Đức Đại	0,0243	0,0072	0,0170	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1548	CT 568249
287	Nguyễn Đức Diễn	0,0359	0,0120	0,0239	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1549	CT 568250
288	Nguyễn Hữu Hình	0,0748	0,0100	0,0648	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1022	AB 943674
289	Lê Văn Hải	0,0626	0,0200	0,0426	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 61	CB 382394
290	Lê Văn Vinh	0,0448	0,0200	0,0248	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 749	D 088994
291	Nguyễn Văn Nga	0,0576	0,0200	0,0376	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 706	CM 940688
292	Lê Thị Hòa	0,0845	0,0200	0,0645	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 68	D 0869716
293	Nguyễn Đình Tám	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 424	CH 115533
294	Lê Thị Sửu (Lư)	0,0533	0,0200	0,0333	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 251	VS: A 800526
295	Lê Văn Ân	0,1366	0,0200	0,1166	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 288	VS: A 800415
296	Nguyễn Thị Bích (Cử)	0,0722	0,0200	0,0521	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 948	D 0294583
297	Nguyễn Đình Cường	0,0397	0,0200	0,0197	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 702	CH 115651
298	Nguyễn Thị Phúc	0,0431	0,0200	0,0231	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 277	VS: A 801143
299	Lê Công Định	0,0686	0,0200	0,0486	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 222	Cấp: 19/8/2005
300	Nguyễn Thị Hà	0,0815	0,0200	0,0615	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 73	D 0294572
301	Nguyễn Đức Tài	0,0259	0,0200	0,0059	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1051	BK 225848
302	Nguyễn Đình Quyết	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 778	V 060123
303	Nguyễn Hữu Toàn	0,0236	0,0060	0,0175	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 864	AB 680838
304	Lê Thị Huệ	0,0496	0,0200	0,0296	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 623	AB 712425
305	Nguyễn Đình Giới	0,0583	0,0200	0,0383	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 256	CV 731807
306	Nguyễn Đình Giới	0,0440	0,0200	0,0240	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 40	E 0311000
307	Nguyễn Đình Hoàng	0,0662	0,0200	0,0462	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 715	DA 168790

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
308	Nguyễn Đăng Khuyên	0,0499	0,0200	0,0299	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 291	E 0310215
309	Lê Văn Lưu	0,0251	0,0060	0,0191	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 738	CE 487379
310	Nguyễn Đình Cao	0,1286	0,0820	0,0466	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 131	CB 382481
311	Lê Văn Lâm	0,0169	0,0120	0,0049	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 299	DD 754057
312	Nguyễn Hữu Hình	0,0748	0,0100	0,0648	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1022	AB 943674
313	Lê Văn Tuấn	0,0152	0,0060	0,0092	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1483	CT 568071
314	Lê Văn Tuấn	0,0140	0,0070	0,0070	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 10, thửa đất số 1416	CT 568070
315	Lê Văn Chương	0,0240	0,0098	0,0142	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 2, thửa đất số 1469	BE 155892
316	Nguyễn Văn Lâm	0,0217	0,0070	0,0147	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 991	CT568196
317	Nguyễn Văn Vinh	0,0218	0,0070	0,0148	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 990	CT568195
318	Nguyễn Văn Sơn	0,0216	0,0060	0,0156	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 7, thửa đất số 989	CT568198
319	Lê Văn Chiến	0,0446	0,0200	0,0246	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 11, thửa đất số 353	DE584879
320	Nguyễn Hữu Dũng	0,1000	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Yên	Tờ số 4, thửa đất số 833	D0888950
321	Nguyễn Xuân Minh (sang)	0,0717	0,0200	0,0568	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1896	CP 175202
322	Lê Hữu Tuyên (Nhưng)	0,0544	0,0200	0,0344	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 177	D0264742
323	Nguyễn Xuân Hiếu Học	0,0530	0,0200	0,0330	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 611	D264935
324	Nguyễn Xuân Minh (Nguyệt)	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 178	D0264770
325	Tổng Văn Líp	0,0271	0,0060	0,0211	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1638	CB 690692
326	Tổng Văn Lốp	0,0268	0,0070	0,0198	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1637	CB 690694
327	Tổng Văn Thiệp	0,0274	0,0070	0,0204	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1636	CB 690693
328	Thiều Văn Định	0,0296	0,0100	0,0196	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1641	CB 690688
329	Thiều Văn Bình	0,0333	0,0100	0,0233	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1642	CB 690691
330	Lê Thị Dung	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 237	D 0212257
331	Thiều Phùng Ca	0,0914	0,0200	0,0714	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 236	D 0212258
332	Thiều Văn Thiệu	0,0668	0,0200	0,0468	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1618	CH 142196
333	Thiều Văn Thọ	0,0437	0,0204	0,0233	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 244	D 0212260
334	Nguyễn Đình Chợi	0,0568	0,0200	0,0368	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 160	D 0212304
335	Thiều Văn Định	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 98	D 0212303
336	Thiều Văn Quán	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 174	D 0212326
337	Nguyễn Thị Nhiễu	0,0385	0,0200	0,0185	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1332	CS 771285

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
338	Tổng Văn Tân	0,0384	0,0200	0,0184	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 219	E 0288595
339	Thiều Văn Nhâm	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 375	D 0212646
340	Tổng Thị Ёn	0,0620	0,0200	0,0420	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 275	D 0212360
341	Nguyễn Thị Tơ	0,0328	0,0200	0,0128	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 107	A 430
342	Tổng Văn Chới	0,0441	0,0200	0,0241	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 390	a 0304
343	Tổng Văn Thúc	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 96	D 0212229
344	Tổng Văn Chấn	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 96	D 0212295
345	Phạm Văn Khánh	0,0410	0,0210	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 75	D 0212222
346	Phạm Thị Hòa	0,0378	0,0200	0,0178	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 112	D 0212016
347	Thiều Viêt Tấn	0,0469	0,0200	0,0269	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 201	D 0264270
348	Nguyễn Bá Tuyển	0,0345	0,0200	0,0145	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 63	A 01584
349	Nguyễn Bá Tài	0,0592	0,0200	0,0392	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1325	CH 01134
350	Nguyễn Bá Chiêu	0,0299	0,0200	0,0099	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 25	D 0212747
351	Thiều Viêt Hưng	0,0852	0,0460	0,0392	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 63	D 0212775
352	Nguyễn Đình Cảnh	0,0268	0,0100	0,0169	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1682	D B 652098
353	Nguyễn Đình Cảnh	0,0340	0,0075	0,0266	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2250	DB 652062
354	Doãn Trọng An	0,0592	0,0200	0,0392	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1325	CH 02027
355	Nguyễn Đình Cảnh	0,0274	0,0075	0,0199	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2251	DD 272337
356	Nguyễn Xuân Nhất	0,1463	0,0200	0,1263	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 441	CY 680178
357	Thiều Văn Toản	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 202	A 01576
358	Thiều Khắc Tình	0,0275	0,0067	0,0208	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 1093	AB 657246
359	Thiều Văn Hùng	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 198	D 0276755
360	Thiều Văn Tiến	0,0480	0,0206	0,0274	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1383	CL 556013
361	Thiều Sỹ Tiến	0,0448	0,0080	0,0369	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1866	CX 464154
362	Thiều Sỹ Thuận	0,0181	0,0060	0,0121	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1867	CX 464153
363	Lê Thị Hòa	0,0684	0,0200	0,0484	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 957	CB 175281
364	Nguyễn Xuân Truyền	0,0551	0,0200	0,0351	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 16	CP 133332
365	Thiều Văn Hai	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 118	D 0276889
366	Tổng Thị Thoa	0,0565	0,0200	0,0365	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 42	D 4276881
367	Tổng Văn Dũng	0,0222	0,0121	0,0101	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1393	CS 771398

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
368	Nguyễn Xuân Lưu	0,0575	0,0200	0,0375	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 716	CP 175273
369	Thiều Văn Hùng Thương	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 332	D 0264998
370	Lê Hữu Hùng	0,0405	0,0200	0,0205	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 933	CS 711284
371	Thiều Khắc Hùng	0,0253	0,0200	0,0053	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 684	CQ 752254
372	Trần Minh Dũng	0,0332	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 967	AB 657241
373	Lê Tự Long	0,0657	0,0100	0,0557	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 813	CR 776815
374	Thiều Thị Trân	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 179	D 0264620
375	Doãn Viết Năm	0,0274	0,0200	0,0047	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 301	D 0264666
376	Tổng Văn Lực	0,0528	0,0200	0,0328	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 941	CE 487426
377	Thiều Văn Thích	0,1010	0,0200	0,0810	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 936	BV 899618
378	Thiều Văn Ngà	0,0775	0,0200	0,0575	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 259	CL 556015
379	Nguyễn Xuân Doanh	0,0678	0,0200	0,0478	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 204	D 0264926
380	Phạm Thị Huynh	0,0396	0,0200	0,0196	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 215	D 0276734
381	Thiều Văn Ba	0,0397	0,0200	0,0197	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 40	D 0276897
382	Thiều Thị Phượng	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 404	D 0264747
383	Bùi Thị Mạnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 198	D 0276773
384	Thiều Viết Hạnh	0,0227	0,0060	0,0167	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1927	CS 771058
385	Nguyễn Xuân Thu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 200	D 0276749
386	Phạm Văn Chăng	0,0282	0,0100	0,0182	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1855	CD 089487
387	Nguyễn Xuân Lâm	0,0554	0,0200	0,0354	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 82	D 0264704
388	Nguyễn Xuân Năm	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 339	D 0276850
389	Nguyễn Xuân Bốn	0,1034	0,0200	0,0834	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 292	D 0276714
390	Nguyễn Thị Loan	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 46	D 0264707
391	Nguyễn Xuân Hưng	0,0747	0,0100	0,0647	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 80	BL 965185
392	Doãn Viết Cường	0,0490	0,0200	0,0290	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 2115	CP 175282
393	Doãn Viết Nhất	0,0790	0,0200	0,0590	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 174	O 275696
394	Nguyễn Thị Định	0,0687	0,0200	0,0487	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 348	D 0264923
395	Nguyễn Xuân Khâm	0,0666	0,0200	0,0466	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 237	D 0276724
396	Thiều Văn Chương	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 103	D 0264616
397	Phạm Thị Thiệp	0,0479	0,0200	0,0279	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 248	D 0276740

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
398	Doãn Viết Thuận	0,1016	0,0200	0,0817	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 959	CM 940790
399	Thiều Văn Hưng	0,0533	0,0200	0,0333	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1151	CL 651145
400	Nguyễn Xuân Ao	0,0231	0,0200	0,0031	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 238	D 0276731
401	Nguyễn Thị Bồng	0,0366	0,0200	0,0166	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 66	D 0264795
402	Doãn Mạc	0,0431	0,0200	0,0231	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 451	D 0264745
403	Lê Viết Vội	0,0507	0,0200	0,0307	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 188	D 026318
404	Phạm Minh Sơn	0,0366	0,0200	0,0166	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 354	AB 982414
405	Nguyễn Hữu Minh	0,0399	0,0140	0,0259	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1926	CS 771060
406	Doãn Viết Minh	0,0570	0,0200	0,0370	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 285	E 857062
407	Thiều Văn Bộ	0,0285	0,0200	0,0085	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1381	CL 556014
408	Thiều Sỹ Thanh	0,0275	0,0200	0,0075	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 744	CO 073324
409	Lê Tự Long	0,0235	0,0200	0,0035	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 285	E 857068
410	Thiều Văn Sáu	0,0431	0,0150	0,0281	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 8	BL 965539
411	Nguyễn Xuân Chính	0,0629	0,0200	0,0429	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 1, thửa đất số 198	D 0276703
412	Thiều Văn Tú	0,0241	0,0100	0,0141	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 402	BS 746438
413	Thiều Văn Cường	0,0594	0,0200	0,0394	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 39	D 0276737
414	Nguyễn Xuân Tú	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 342	D 0264786
415	Thiều Thị Yên	0,0154	0,0099	0,0056	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1389	CS 771399
416	Nguyễn Xuân Chung	0,0396	0,0200	0,0196	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 91	A 01688
417	Thiều Thị Tâm	0,0641	0,0200	0,0441	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 139	CO 073275
418	Nguyễn Xuân Thủy	0,0552	0,0200	0,0352	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 678	CM 940789
419	Thiều Văn Tới	0,0444	0,0200	0,0244	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 747	CM 940793
420	Thiều Văn Đốc	0,0587	0,0200	0,0387	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 9, thửa đất số 438	CQ 752205
421	Thiều Khắc Thức	0,0856	0,0200	0,0656	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 682	CP 175270
422	Thiều Văn Nụ	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 285	D 0264713
423	Thiều Văn Toàn	0,0253	0,0200	0,0053	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1838	CQ 752369
424	Thiều Sỹ Hòa	0,0375	0,0200	0,0174	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 8, thửa đất số 1868	CX 464152
425	Nguyễn Xuân Miên	0,0332	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 303	D 0264738
426	Nguyễn Khắc Cần	0,0528	0,0100	0,0428	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1854	CD 089486
427	Thiều Văn Sơn	0,0533	0,0200	0,0333	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1151	CL 651145

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
428	Nguyễn Xuân Hải	0,0575	0,0200	0,0375	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 837	CV 731967
429	Thiều Văn Tiền	0,0480	0,0200	0,0280	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 2, thửa đất số 220	A 1432
430	Thiều Văn Hào	0,0439	0,0100	0,0339	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 403	CV 206089
431	Thiều Văn Thiện	0,0482	0,0200	0,0283	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1014	CO 073253
432	Thiều Văn Chung	0,0259	0,0050	0,0209	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1897	CO 073379
433	Thiều Văn Việt	0,0774	0,0100	0,0674	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1898	CO 073372
434	Phạm Văn Chăng	0,0576	0,0200	0,0376	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1257	DD 272390
435	Nguyễn Văn Chi	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 836	D 0205286
436	Thiều Viết Toàn	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 850	D 0205341
437	Nguyễn Văn Khang	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 444	D 0212032
438	Phạm Văn Thắng	0,0490	0,0200	0,0290	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 843	D 0212444
439	Trần Văn Bảy	0,0370	0,0200	0,0170	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 85	D 0212445
440	Trần Văn Hải	0,0242	0,0200	0,0042	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 175	CP 133310
441	Trần Văn Cường	0,0092	0,0050	0,0042	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 174	CP 133311
442	Lê Xuân Hải	0,0316	0,0200	0,0116	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 720	CX 464049
443	Nguyễn Văn Quang	0,0507	0,0200	0,0307	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 67	DA 166977
444	Hoàng Sỹ Tĩnh	0,0293	0,0200	0,0093	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 806	D 0205215
445	Trần Minh Hùng	0,0339	0,0200	0,0139	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 683	CR 776864
446	Nguyễn Đình Thắng	0,0418	0,0200	0,0218	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 1278	CV 206051
447	Lê Thị Mỹ	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 481	D 0205273
448	Nguyễn Thế Sanh	0,0273	0,0200	0,0073	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 651	D 0205345
449	Nguyễn Phi Thả	0,0299	0,0200	0,0099	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 618	D 0205303
450	Nguyễn Phi Mừng	0,0243	0,0200	0,0043	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 743	Y 041394
451	Nguyễn Văn Sinh	0,0318	0,0200	0,0118	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 216	CQ 752386
452	Trần Xuân Thỏ	0,0299	0,0190	0,0109	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 388	DD 272309
453	Nguyễn Phi Lược	0,0280	0,0200	0,0080	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1652	CS 670684
454	Trần Văn Mẫu	0,0309	0,0100	0,0209	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2257	DD 272325
455	Nguyễn Văn Nam	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2256	DD 272200
456	Trần Văn Mạnh	0,0470	0,0200	0,0270	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 796	D 0205267
457	Nguyễn Phi Kim	0,0275	0,0230	0,0045	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 650	CS 771049

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
458	Nguyễn Phi Kỳ	0,0559	0,0200	0,0359	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 374	CB 690387
459	Nguyễn Thế Gạo	0,0145	0,0060	0,0085	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2192	CS 771253
460	Trần Văn Hà	0,0240	0,0200	0,0040	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 1009	BE 155148
461	Nguyễn Thế Giang	0,0226	0,0070	0,0157	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2194	CS 77156
462	Phạm Văn Đệ	0,0177	0,0050	0,0127	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2112	CD 089950
463	Phan Xuân Thành	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2104	CD 089894
464	Nguyễn Thị Mao	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 541(1)	D 0205323
465	Phạm Thị Tòng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 541	D 0205324
466	Trần Văn Cảnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 345	BS 746549
467	Nguyễn Phi Lùng	0,0369	0,0200	0,0169	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1210	DD 272354
468	Trần Văn Vụ	0,0297	0,0200	0,0097	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 413	D 0205315
469	Nguyễn Văn Gạo	0,0445	0,0200	0,0245	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 727	D 0205315
470	Trịnh Đình Chữ	0,0332	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 483	D 0205275
471	Nguyễn Phi Sánh	0,0357	0,0200	0,0157	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2176	CP 175242
472	Nguyễn Phi Sàng	0,0117	0,0060	0,0057	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1653	CS 670682
473	Nguyễn Thị Quê	0,0155	0,0060	0,0095	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1654	CS 670683
474	Trần Văn Sơn	0,0307	0,0200	0,0107	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 785	AB 665897
475	Phạm Văn Nguyên	0,0090	0,0050	0,0040	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2111	CD 089949
476	Nguyễn Thị Luyện	0,0174	0,0109	0,0066	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1621	CE 487422
477	Trần Văn Huỳnh	0,0476	0,0150	0,0326	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2105	CD 089895
478	Nguyễn Thế Sơn	0,0200	0,0070	0,0130	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 193	CS 771255
479	Trần Văn Thành	0,0516	0,0200	0,0316	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2157	CO 073381
480	Lê Xuân Hằng	0,0176	0,0100	0,0076	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1648	CS 771242
481	Lê Xuân Dũng	0,0226	0,0102	0,0124	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1649	CS 771237
482	Lê Xuân Quý	0,0184	0,0103	0,0081	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1647	CS 771241
483	Nguyễn Văn Viện	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 448	D 0305235
484	Trần Xuân Kỳ	0,0738	0,0200	0,0538	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 135	CE 487739
485	Trần Văn Thắng	0,0793	0,0200	0,0593	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1025	CK 574299
486	Hồ Văn Thụ	0,0281	0,0200	0,0081	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 830	D 0205214
487	Phạm Văn Cừ	0,0289	0,0200	0,0089	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 146	D 0205222

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
488	Trần Văn Gia	0,0278	0,0200	0,0078	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 732-1	Đ 160098
489	Nguyễn Thế Bình	0,0484	0,0100	0,0384	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1736	CH 02417
490	Nguyễn Thế Quyền	0,0484	0,0100	0,0384	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 1737	CH 02418
491	Trần Văn Giang	0,0180	0,0150	0,0030	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 854	DD 272262
492	Trần Thị Việt	0,0163	0,0100	0,0063	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2188	CR 776976
493	Nguyễn Đức Thắng	0,1181	0,0615	0,0566	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 15, thửa đất số 479	C 0073329
494	Trần Văn Trung	0,0224	0,0100	0,0124	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 2189	CR 776977
495	Trần Văn Đạt	0,0390	0,0200	0,0190	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 475	D 0265355
496	Lê Thị Sáu	0,0353	0,0200	0,0153	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 623	CB 690864
497	Phạm Văn Chăng	0,0282	0,0100	0,0182	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1855	CD 089487
498	Nguyễn Thị Lúa	0,0390	0,0200	0,0190	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 383	D 0205209
499	Trần Văn Tâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 607	D 0205200
500	Nguyễn Văn Châu	0,0332	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 458	D 0205301
501	Nguyễn Văn Châu	0,0760	0,0099	0,0661	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 642	D 0212027
502	Nguyễn Viết Hải	0,0295	0,0200	0,0095	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 4, thửa đất số 635	D 0205217
503	Nguyễn Bá Tùng	0,0486	0,0159	0,0327	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1391	CH 01711
504	Nguyễn Bá Quý	0,0195	0,0080	0,0115	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 12, thửa đất số 1392	CH 01712
505	Thiều Thị Tám	0,0811	0,0200	0,0611	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 881	CH 142270
506	Phạm Xuân Bốn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 557	CR 776988
507	Phạm Thị Tâm	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 404	D 0212897
508	Phạm Văn Trung	0,0191	0,0050	0,0142	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1341	CX 464017
509	Lê Thị Nê	0,0193	0,0050	0,0143	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1340	CX 464011
510	Phạm Văn Súc	0,0191	0,0050	0,0141	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1342	CX 464010
511	Phạm Văn Tới	0,0191	0,0050	0,0141	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1343	CX 464012
512	Phạm Tá Lưu	0,0375	0,0090	0,0285	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 858	CP 175318
513	Phạm Văn Phú	0,0392	0,0110	0,0282	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1357	DD 272285
514	Phạm Văn Nhe	0,0265	0,0100	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 350	O 975503
515	Lê Văn Hướng	0,0123	0,0050	0,0073	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1358	DD 272286
516	Lê Đình Tú	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 203	D 0212894
517	Lê Đình Năm	0,1045	0,0200	0,0845	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1058	CM 940170

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
518	Thiều Viết Quang	0,0607	0,0100	0,0507	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1339	CX 464145
519	Thiều Văn Tuyên	0,0279	0,0100	0,0179	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1338	CX 464144
520	Chu Tất Khang	0,0486	0,0200	0,0286	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 58	BS 746709
521	Phạm Thị Năm	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 130	D 027642
522	Phạm Tá Hoạt	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 388	D 0212822
523	Lê Bá Hân	0,0566	0,0200	0,0366	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 275	D 0276490
524	Thiều Thọ Bảy	0,0284	0,0100	0,0184	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 465	CP 175399
525	Phạm Tá Tráng	0,0111	0,0070	0,0042	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 2022	CX 46416
526	Phạm Thị Tư	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 136	D 0276056
527	Lê Văn Thành	0,0561	0,0080	0,0481	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1877	CL 651169
528	Phạm Tá Dũng	0,0417	0,0200	0,0217	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 410	CS 771164
529	Phạm Thị Ngọc	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 406	D 0276526
530	Lê Đình Thủy	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 634	A 612
531	Thiều Khắc Thường	0,0097	0,0032	0,0065	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 389	A 3300564
532	Thiều Thọ Tấn	0,0095	0,0033	0,0062	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 601	CS 771328
533	Lê Đình Sơn	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 479	D 0212997
534	Thiều Thọ Tam	0,0458	0,0200	0,0258	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 648(761)	CV 206125
535	Thiều Ngọc Tuấn	0,0145	0,0080	0,0065	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 310	D 430743
536	Thiều Ngọc Tuấn	0,0133	0,0060	0,0073	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1165	CH 142014
537	Phạm Thị Hương	0,0749	0,0200	0,0549	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 319	D 0276495
538	Lê Đình Hóa	0,0311	0,0200	0,0112	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 605	G 163388
539	Dương Xuân Hải	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 491	A616
540	Dương Ngọc Bích	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 493	A608
541	Chu Thị Thoa	0,0570	0,0200	0,0370	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 03	D0276534
542	Trần Ngọc Đăng	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1063	CH142112
543	Nguyễn Xuân Quyền	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 14, thửa đất số 121	D 0276888
544	Trần Ngọc Kính	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 666	D 0212976
545	Chu Tất Lượng	0,0605	0,0100	0,0506	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1346	CY 680851
546	Chu Thất Thức	0,0465	0,0100	0,0365	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1347	CY 680852
547	Lê Văn Cầu	0,0805	0,0200	0,0605	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 517	D 0212911

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
548	Lê Bá Dương	0,0585	0,0200	0,0385	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 278	D 0264878
549	Phạm Thị Lài	0,0426	0,0200	0,0046	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 651	CV 206126
550	Phạm Thị Xuân	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 398	X 436487
551	Hà Kim Dân	0,0182	0,0140	0,0042	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 1115	AB 605809
552	Trần Ngọc Tuyền	0,0665	0,0200	0,0465	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 688	D 0212966
553	Phạm Văn Dũng	0,0077	0,0050	0,0027	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1242	CP 175244
554	Thiều Văn Thúc	0,0067	0,0050	0,0017	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1241	CP 175245
555	Lê Văn Quyền	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 519	D 0212572
556	Chu Thị Gấm	0,0064	0,0050	0,0014	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1240	CP 175247
557	Hà Kim Tấn	0,0380	0,0200	0,0180	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 567	D 0212992
558	Trần Ngọc Lạn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 537	D 0212855
559	Thiều Sỹ Quân	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 168	D 0276500
560	Phạm Tá Cường	0,0110	0,0060	0,0050	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 2021	CX 464161
561	Phạm Quang Khải	0,0352	0,0060	0,0292	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1164	BS 746895
562	Nguyễn Văn Tuyên	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 531	D 0212915
563	Nguyễn Thị Thúy	0,0275	0,0067	0,0208	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 1091	AB 657244
564	Phạm Thị Bốn	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 195	D 0212892
565	Phạm Tá Sỹ	0,0080	0,0040	0,0040	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 1093	AB 665699
566	Phạm Văn Nhân	0,0415	0,0200	0,0215	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 570	D 0276144
567	Phạm Tá Hạp	0,0275	0,0200	0,0075	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 1151	AB 686612
568	Phạm Văn Khoa	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1062	CH 142081
569	Phạm Tá Dũng	0,0080	0,0040	0,0040	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 1095	AB 665697
570	Phạm Văn Tuyên	0,0966	0,0130	0,0836	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1174	BY 762264
571	Lê Đình Minh	0,0364	0,0200	0,0164	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 764	CS 771252
572	Thiều Thị Nụ	0,0466	0,0200	0,0266	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 311	D 975437
573	Lê Đình Linh	0,0695	0,0200	0,0495	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 369	D 0212401
574	Phạm Văn Hò	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 374	D 0212969
575	Phạm Văn Thạch	0,0733	0,0500	0,0233	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 766	CS 771269
576	Thiều Sỹ Linh	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 130	E 0288588
577	Lê Đình Năm	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 526	D 0212987

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
578	Thieu Sỹ Tám	0,0332	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 167	K 137078
579	Phạm Văn Thuận	0,0690	0,0200	0,0490	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 476	D 0276541
580	Phạm Văn Hát	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 667	D 0212958
581	Lê Văn Bảy	0,0297	0,0228	0,0069	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1345	CX 464199
582	Phạm Văn Thắng	0,0304	0,0185	0,0119	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1344	CX 4642000
583	Phạm Văn Phước	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 569	D 0276118
584	Phạm Văn Chuyên	0,0578	0,0200	0,0378	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 277	A 2250
585	Chu Tất Châu	0,1150	0,0200	0,0950	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 177	D 0264877
586	Trần Ngọc Hảo	0,0622	0,0200	0,0422	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1053	CO 073338
587	Phạm Văn Tâm	0,0331	0,0137	0,0194	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 509	CL 556100
588	Lê Đình Hùng	0,0180	0,0115	0,0065	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 669	Y 690591
589	Hà Văn Triệu	0,0233	0,0200	0,0033	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 527	D 0212854
590	Hà Kim Hưng	0,0118	0,0060	0,0058	ONT	Xã Đông Tiến	111Tờ số 3, thửa đất số 4	AB 605810
591	Phạm Văn Khánh	0,0265	0,0200	0,0065	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 198	D 0212927
592	Trần Ngọc Huyền	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 362	A 549
593	Chu Tất Tráng	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 130	D 0276490
594	Thieu Thọ Triệu	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 270	X 436481
595	Phạm Tá Vinh	0,0080	0,0040	0,0040	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 4109	AB 665698
596	Lê Đình Thực	0,0316	0,0100	0,0216	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 652	CO 073321
597	Phạm Đức Thuận	0,0352	0,0152	0,0200	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 320	X 436434
598	Phạm Thị Tuyết	0,0423	0,0150	0,0273	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 14, thửa đất số 116	BV 899309
599	Trần Thị Khêu	0,0665	0,0200	0,0465	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 507	A 569
600	Phạm Văn Bảy	0,0666	0,0200	0,0466	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 176	D 0284853
601	Lê Đình Sơn	0,0367	0,0110	0,0257	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 14, thửa đất số 1654	CM 940663
602	Lê Đình Hóa	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 420	D 0212949
603	Phạm Thị Khai	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 370	A 620
604	Lê Văn Hướng	0,0082	0,0050	0,0032	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 1162	CS 771387
605	Nguyễn Xuân Nhất	0,1463	0,0200	0,1263	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 10, thửa đất số 441	CY 680178
606	Chu Thị Thoa	0,0660	0,0200	0,0460	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 3	D 0276534
607	Thieu Thọ Thắng	0,0295	0,0100	0,0195	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 7, thửa đất số 241	CK 574238

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
608	Thiều Thọ Vũ	0,0309	0,0100	0,0209	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 7, thửa đất số 242	CK 574237
609	Phạm Văn Hùng	0,0070	0,0050	0,0023	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 3, thửa đất số 535	AB 614622
610	Nguyễn Bá Hùng	0,0574	0,0200	0,0374	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 16, thửa đất số 887	CM 940020
611	Thiều Viết Tiến	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 6, thửa đất số 103	D0212722
612	Thiều Văn Trường	0,0287	0,0100	0,0187	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1965	CV731860
613	Thiều Văn Sơn	0,0290	0,0100	0,0190	ONT	Xã Đông Tiến	Tờ số 11, thửa đất số 1964	CV731857
614	Nguyễn Duy Lãi	0,0587	0,0100	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 384	D 0761828
615	Lê Thọ Thà	0,0346	0,0100	0,0246	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 321	AB 657477
616	Lê Xuân Thanh	0,0306	0,0200	0,0106	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 315	Đ 913136
617	Nguyễn Duy Truyền	0,1894	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 376	D 0761814
618	Lê Trọng Tuấn	0,0719	0,0200	0,0219	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 206	D 0761815
619	Lê Thọ Lâm	0,0612	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 223	D 0761776
620	Lê Thị Nguyệt	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 317	AB 657333
621	Lê Văn Lương	0,0144	0,0100	0,0044	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 727	BV 899196
622	Lê Thị Mai	0,0417	0,0100	0,0317	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 728	BV 899198
623	Lê Văn Bình	0,0590	0,0200	0,0390	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 407	BV 899194
624	Lê Quang Liệu	0,0533	0,0200	0,0333	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 408	D 0761780
625	Lê Văn Ký	0,1299	0,0200	0,1099	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 224	D 0761763
626	Lê Thị Đủ	0,0408	0,0200	0,0208	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 233	D 0761876
627	Lê Xuân Tốt	0,0458	0,0200	0,0258	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 67	DD 737681
628	Nguyễn Duy Nhân	0,0579	0,0100	0,0479	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 380	CO 073133
629	Lê Văn Long	0,0132	0,0070	0,0062	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1582	CS 670966
630	Lê Văn Đại	0,0837	0,0200	0,0637	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 346	DB 629396
631	Lê Công Hà	0,0828	0,0200	0,0628	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 158	D 0761397
632	Lê Huy Vụ	0,0651	0,0200	0,0451	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 143	D 0761392
633	Lê Hữu Bảy	0,0480	0,0200	0,0280	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 179	E 0287474
634	Lê Đức Thuận	0,0589	0,0200	0,0389	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 75	DD 272188
635	Lê Thị Huế	0,0114	0,0064	0,0050	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1571	CB 690155
636	Lê Hữu Vĩnh	0,0117	0,0070	0,0047	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1572	CB 690154
637	Lê Thọ Cường	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 87	E 0287482

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
638	Lê Thị Thắng	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 305	D 0761275
639	Lê Thọ Toàn	0,0795	0,0200	0,0595	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 75	D 0761270
640	Lê Đức Bình	0,0210	0,0100	0,0110	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1669	DD 754803
641	Lê Đức Thái	0,0336	0,0100	0,0236	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1668	DD 754801
642	Lưu Trọng Nở	0,0135	0,0050	0,0085	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1648	DB629287
643	Lê Bá Nhất	0,0566	0,0090	0,0476	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 75-1	D 160076
644	Lưu Văn Ngôn	0,0560	0,0200	0,0360	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 160	D 0761349
645	Phan Doãn Thái	0,0582	0,0100	0,0482	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1663	CT 659926
646	Lưu Trọng Dễ	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 238	D 0761624
647	Lưu Trọng Đại	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 162	D 0761348
648	Lê Công Chinh	0,0454	0,0100	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1588	CH 110004
649	Phan Văn Thịnh	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 130	E 0267424
650	Lê Thị Thu Thủy	0,0353	0,0100	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1587	CH 110005
651	Nguyễn Văn Huỳnh	0,0459	0,0200	0,0259	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 340	CV 206490
652	Nguyễn Văn Quy	0,0639	0,0239	0,0400	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 18	
653	Lê Công Sự	0,0367	0,0200	0,0167	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 191	A27 00741
654	Nguyễn Thị Minh	0,0320	0,0200	0,0120	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 409	DD 272353
655	Phan Doãn Nhân	0,1132	0,0200	0,0932	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 61	E 0287448
656	Nguyễn Văn Lâm	0,0146	0,0050	0,0096	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1187	DA 166388
657	Nguyễn Văn Sơn	0,0145	0,0050	0,0095	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1188	DA 166390
658	Nguyễn Văn Đức	0,0173	0,0050	0,0123	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1189	DA 166389
659	Lê Công Ái	0,0504	0,0200	0,0150	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 114	D 0761245
660	Nguyễn Văn Quế	0,0406	0,0200	0,0206	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 284	E 0287407
661	Lê Công Nước	0,0571	0,0200	0,0371	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 20	D 0761297
662	Nguyễn Thị Xâm	0,0509	0,0200	0,0309	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 134	E 0287412
663	Lê Công Trường	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 146	E 0287436
664	Lê Khắc Hùng	0,0623	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 167	AB 720206
665	Lê Thế Bảy	0,0410	0,0200	0,0210	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 336	K 270494
666	Lê Công Thú	0,0338	0,0200	0,0138	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 702	AB 671749
667	Lê Bá Thủy	0,0254	0,0200	0,0054	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 383	AB 665738

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
668	Nguyễn Duy Khanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 241	A27 00848
669	Lê Thế Khả	0,0264	0,0200	0,0064	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 861	AB 720197
670	Lê Sỹ Thành	0,0466	0,0130	0,0336	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 387	A27 00992
671	Lê Khả Khen	0,0571	0,0200	0,0371	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 430	CD 089422
672	Lê Thị Liên	0,0535	0,0200	0,0335	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 243	E 0333088
673	Lê Khả Riêu	0,0733	0,0200	0,0533	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 211	E 0333230
674	Hà Xuân Lãm	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 807	AB 943582
675	Lê Khả Chiên	0,0257	0,0100	0,0157	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1015	BS 746861
676	Lê Khả Quyết	0,0258	0,0100	0,0158	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 385	BS 746862
677	Đặng Thị Lộc	0,0224	0,0050	0,0174	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1036	CE 487907
678	Đặng Quang Đức	0,0131	0,0050	0,0081	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1035	CE 487906
679	Đặng Quang Thọ	0,0181	0,0050	0,0131	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1033	CE 487903
680	Lê Viết Quân	0,0179	0,0100	0,0079	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1073	CR 771323
681	Lê Viết Sơn	0,0302	0,0100	0,0202	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1072	CR 771322
682	Lê Văn Thăng	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 461	A24 00730
683	Lê Minh Nguyên	0,0750	0,0200	0,0550	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 465	CO 073576
684	Lê Văn Sáng	0,0620	0,0200	0,0420	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 219	E 0333224
685	Lê Thị Khâm	0,0616	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 175	E 0333100
686	Lê Đình Lực	0,0096	0,0050	0,0046	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 182	DA 166641
687	Lê Thị Tuyết	0,0096	0,0050	0,0046	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 183	DA 166643
688	Lê Như Tâm	0,0096	0,0050	0,0046	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 184	DA 166640
689	Lê Kinh Thụ	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 195	Q 137000
690	Lê Kinh Thụ	0,0263	0,0100	0,0163	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1138	DB652370
691	Lê Kinh Thụ	0,0215	0,0200	0,0015	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 419	H 00048
692	Lê Thị Xứng	0,1000	0,0400	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 180	A24 00475
693	Lê Thị Tám	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 321	E 0333267
694	Lê Chí Thanh	0,0366	0,0200	0,0166	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 400	CH 106941
695	Lê Khả Khen	0,0366	0,0200	0,0166	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 233	A24 00515
696	Lê Khả Tịnh	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 233	A24 00516
697	Hà Xuân Nhiên	0,0410	0,0132	0,0279	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 223	BS 746460

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
698	Lê Thị Khuyển	0,0833	0,0200	0,0633	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 229	E 0333229
699	Lê Huy Tâm	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 339	CB 690240
700	Lê Văn Loan	0,0600	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 635	E 0592170
701	Lê Văn Phụng	0,0357	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 6, thửa đất số 705	CE 487909
702	Trần Sáu	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 338	CD 089416
703	Lê Văn Luận	0,0621	0,0200	0,0421	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 294	CR 771318
704	Nguyễn Sỹ Hòa	0,0860	0,0200	0,0660	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 598	BC 031549
705	Lê Thị Kỳ	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 551	A24 00052
706	Lê Văn Loan	0,0331	0,0200	0,0131	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 237	CD 089407
707	Lê Văn Hùng	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 349	CD 089399
708	Lê Văn Tuấn	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 352	CD 089699
709	Lê Văn Tuấn	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 351	CD 089398
710	Lê Văn Loan	0,0331	0,0200	0,0131	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 237	CD 089407
711	Lê Thị Oanh	0,0449	0,0200	0,0249	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 96	CB 175436
712	Lê Thị Khôn	0,0315	0,0200	0,0115	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 322	E 0333049
713	Trần Thị Ngân	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 582	E 0592115
714	Lê Văn Vinh	0,0405	0,0200	0,0205	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 320	E 0333350
715	Lê Thị Thủy	0,0607	0,0050	0,0100	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1397	CO 073568
716	Lê Khắc Trung	0,0400	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 836	AB 943685
717	Trần Văn Lâm	0,0383	0,0200	0,0183	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 834	AB 680826
718	Trần Thị Khuýt	0,0680	0,0200	0,0480	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 63	E 0311785
719	Nguyễn Văn Dũng	0,0106	0,0050	0,0056	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 150	CO 073444
720	Lê Văn Kiên	0,0115	0,0070	0,0045	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1363	CH 106969
721	Lê Văn Chung	0,0111	0,0060	0,0051	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1365	CH 106971
722	Lê Văn Dũng	0,0107	0,0070	0,0037	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1364	CH 106970
723	Lê Trọng Tinh	0,1033	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 1, thửa đất số 315	E 0592116
724	Lê Viết Cầu	0,0315	0,0200	0,0115	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 236	A24 00775
725	Trần Văn Xuyên	0,0245	0,0200	0,0045	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 235	A24 00755
726	Lê Văn Thủy	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 358	CB 690244
727	Lê Văn Thơ	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 311	E 0333324

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
728	Lê Trọng Chính	0,0492	0,0200	0,0292	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 12, thửa đất số 108	CM 940165
729	Phạm Bá Mơ	0,0443	0,0200	0,0243	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 12, thửa đất số 106	CM 940052
730	Lê Viết Hường	0,0158	0,0100	0,0058	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1444	CR 771353
731	Lê Viết Hưng	0,0180	0,0100	0,0080	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1445	CR 771354
732	Trần Văn Minh	0,0334	0,0200	0,0134	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 436	CR 771115
733	Lê Sỹ Nhung	0,0533	0,0200	0,0333	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 200	E 0592182
734	Lê Viết Dụng	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 259	DB 629310
735	Lê Thị Chôn	0,0720	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 76	E 0311638
736	Lê Trọng Luật	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 190	E 0333390
737	Lê Thị Hương	0,0595	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 441	DD 272360
738	Lê Viết Gừng	0,0666	0,0200	0,0466	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 291	A24 40230
739	Trịnh Xuân Đức	0,0749	0,0200	0,0549	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 432	BB 290797
740	Phạm Thị Phương	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 528	A24 00164
741	Thiều Quang Thành	0,0105	0,0050	0,0055	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 703	CS 771469
742	Phạm Bá Hùng	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 426	D 0963044
743	Lê Thị Thọ	0,0610	0,0200	0,0410	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 348	B 0333384
744	Lê Thị Thọ	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 350	B 0333384
745	Phạm Bá Minh	0,0851	0,0200	0,0651	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 16, thửa đất số 713	CQ752399
746	Lê Bá Quyền	0,0176	0,0050	0,0126	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1508	DA 166671
747	Lê Bá Quyền	0,0185	0,0050	0,0135	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1430	DA 166993
748	Lê Bá Quyền	0,0181	0,0050	0,0131	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1429	DA 166992
749	Lê Thị Mừng	0,0332	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 431b	A24 00185
750	Lê Trọng Nước	0,0390	0,0200	0,0190	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 435	D 0963054
751	Phạm Ích Thực	0,0091	0,0038	0,0053	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1141	BV 899293
752	Phạm Ích Chung	0,0433	0,0200	0,0233	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 418	CH 106914
753	Lê Viết Thà	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 436	A24 00884
754	Lưu Văn Nam	0,0869	0,0500	0,0369	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 625	AB 605759
755	Lưu Văn Tấn	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 419	D 0963941
756	Phạm Bá Vang	0,0849	0,0200	0,0649	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 341	D 0953022
757	Lê Đình Cẩn	0,0666	0,0200	0,0466	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 517	A24 00171

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
758	Lê Thị Nở	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 479	AB 943680
759	Lê Đăng Nguyệt	0,0098	0,0070	0,0028	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1330	CB 382217
760	Lê Đăng Nguyệt	0,0460	0,0200	0,0260	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 435	F 0311736
761	Phạm Bá Minh	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 359	F 0333273
762	Lê Thị Tươi	0,0563	0,0333	0,0230	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 438	D 0963036
763	Lê Trọng Tinh	0,0740	0,0200	0,0540	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 431	A24 00166
764	Phạm Bá Trí	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 277	A24 00138
765	Lê Viết Thạch	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 347	A24 00897
766	Lê Bá Bảy	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 420	F 827792
767	Lê Văn Thanh	0,0202	0,0130	0,0072	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 581	BA 808394
768	Lê Văn Thanh	0,0240	0,0070	0,0170	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 742	BC 031844
769	Lê Thị Xê	0,0726	0,0130	0,0596	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 741	BC 031845
770	Lê Thị Xê	0,0370	0,0200	0,0170	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 587	BC 031846
771	Lê Đình Tuyền	0,0170	0,0100	0,0070	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 752	BG 508186
772	Nguyễn Bá Ân	0,0149	0,0134	0,0015	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 744	BC 031551
773	Lê Thị Thọ - Phạm Bá Thanh	0,0610	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 348	E 0333384
774	Lê Thị Thọ - Phạm Bá Thanh	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 350	E 0333384
775	Nguyễn Luận	0,0323	0,0096	0,0227	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 741	BC 031533
776	Lê Đức Hiệp	0,0127	0,0060	0,0067	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1043	CH 250079
777	Lê Trọng Liên	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 713	CH 250079
778	Lê Trọng Thuận	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 982	DD 754991
779	Mai Văn Thành	0,0409	0,0200	0,0209	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 4, thửa đất số 177	B0311656
780	Lê Văn Lạc	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 223	E0311973
781	Lê Thanh Chính	0,1038	0,0200	0,0838	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 141	CS 771666
782	Vũ Văn chiến	0,0142	0,0050	0,0092	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 1040	CS 771503
783	Lê Bá Quyền	0,0176	0,0050	0,0126	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1058	DA 166671
784	Lê Bá Quyền	0,0181	0,0050	0,0131	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1429	DA 166992
785	Lê Bá Quyền	0,0185	0,0050	0,0135	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1430	DA 166993
786	Lê Bá Quyền	0,0209	0,0040	0,0169	ONT	Xã Đông Khê	Tờ bản đồ 1, thửa đất số 176a	BP 363859
787	Nguyễn Duy Thành	0,0287	0,0100	0,0187	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 485	A 2700361

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
788	Trần Văn Hoan	0,0100	0,0070	0,0030	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 812	CX 464029
789	Phan Doãn Hiếu	0,0562	0,0397	0,0165	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 560	CS 670599
790	Lê Anh Quyết	0,0080	0,0054	0,0027	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 7, thửa đất số 512	CY 680182
791	Lê Văn Vũ	0,0357	0,0201	0,0156	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1474	CY 680146
792	Nguyễn Hoài	0,0245	0,0112	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 11, thửa đất số 1476	CY 680757
793	Viên Thị Lý	0,0076	0,0040	0,0036	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 825	AB 943745
794	Viên Thị Lý	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 811	AB 943576
795	Nguyễn Thị Thao	0,0253	0,0076	0,0177	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 826	AB 943744
796	Nguyễn Thị Thoa	0,0100	0,0063	0,0037	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1207	BP 363257
797	Nguyễn Thị Thoa	0,0100	0,0074	0,0026	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1206	BV 899255
798	Lê Duy Ánh	0,0201	0,0100	0,0101	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 1175	CV 206953
799	Nguyễn Duy Thành	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 1176	CV 206954
800	Lê Công Cương	0,0215	0,0197	0,0018	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 1200	CV 206304
801	Lê Công Phương	0,0228	0,0212	0,0016	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 1201	CV 206307
802	Đỗ Văn Công	0,0156	0,0114	0,0042	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 839	CH 106907
803	Lê Viết Thủy	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 3, thửa đất số 479	AB 943690
804	Lê Văn Thúc	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 175	CH 110096
805	Lê Thị Hóa	0,0333	0,0200	0,0133	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 338	CH 089416
806	Nguyễn Thị Hà	0,0386	0,0200	0,0186	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 2, thửa đất số 217	A2700328b
807	Lê Văn Cương	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 1658	CX464611
808	Lê Văn Cương	0,0260	0,0120	0,0140	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 5, thửa đất số 81	CX464612
809	Trần Nam	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 10, thửa đất số 290	CT 659924
810	Nguyễn Văn Lực	0,0503	0,0100	0,0200	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 9, thửa đất số 683	CT659641
811	Lê Chí Hùng	0,0114	0,0075	0,0039	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 16, thửa đất số 756	CV 731620
812	Lê Thọ Sinh	0,0224	0,0152	0,0072	ONT	Xã Đông Khê	Tờ số 8, thửa đất số 708	CE 487939
813	Võ Thị Xuyên	0,0180	0,0050	0,0130	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 2044	BL- 965347
814	Võ Văn Phú	0,0624	0,0150	0,0474	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 1004	BL-965346
815	Nguyễn Chí Hát	0,0444	0,0200	0,0244	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 238	A20- 00717
816	Nguyễn Bá Tuấn	0,0308	0,0070	0,0238	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 862	CV-731449
817	Nguyễn Bá Luận	0,0217	0,0060	0,0157	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 861	CV-731450

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
818	Nguyễn Bá Tuấn	0,0295	0,0070	0,0225	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 860	CV-731448
819	Lê Duy Bằng	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1170	BK-584442
820	Trần Văn Mười	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 779	D-0781818
821	Nguyễn Văn Hiền	0,0295	0,0100	0,0195	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 11, thửa đất số 696	CS-464386
822	Nguyễn văn Soái	0,0584	0,0200	0,0384	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 776	A20- 00243
823	Nguyễn Bá Hùng	0,0377	0,0100	0,0277	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 9, thửa đất số 312	DA-168021
824	Nguyễn Bá Bốn	0,0373	0,0100	0,0273	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 9, thửa đất số 311	DH-168020
825	Lê Văn Chung	0,0284	0,0050	0,0243	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1077	AB-657349
826	Lê Duy Duyên	0,0369	0,0200	0,0169	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1166	AB-731230
827	Trần Văn Quý	0,0395	0,0342	0,0054	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 731	CR-776066
828	Nguyễn Văn Tâm	0,0218	0,0100	0,0118	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 742	CS-670306
829	Nguyễn Văn Tùng	0,0288	0,0100	0,0188	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 743	CS-670305
830	Lê Thị Dung	0,0192	0,0100	0,0092	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 11, thửa đất số 169	CS-670027
831	Ngô Thị Xoa	0,0182	0,0060	0,0122	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 726	CP-175767
832	Đàm Văn Thành	0,0304	0,0070	0,0234	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 727	CP-175768
833	Đàm Tuấn Anh	0,0202	0,0070	0,0132	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 725	CP-175769
834	Nguyễn Thị Kim	0,0220	0,0200	0,0020	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 534	A20-00099
835	Nguyễn Văn Bình	0,0145	0,0100	0,0045	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 1179	BK-584268
836	Nguyễn Văn Phương	0,0145	0,0100	0,0045	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 1195	BK-584265
837	Lê Văn Chương	0,0494	0,0200	0,0294	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 324	CD-089165
838	Lê Quang Việt	0,0660	0,0200	0,0460	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 1, thửa đất số 119	D-0781836
839	Hoàng Đình Tình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 366	CT-659221
840	Hoàng Đình Tươi	0,0225	0,0100	0,0125	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 760	CT-659244
841	Hoàng Đình Tình	0,0303	0,0100	0,0203	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 759	CT-659245
842	Trần Văn Tam	0,0780	0,0200	0,0430	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 439	A20- 00326
843	Lê Thị Liên	0,0458	0,0050	0,0408	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 761	CT- 659298
844	Lê Văn Cảnh	0,0597	0,0200	0,0397	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 666	D- 0549802
845	Trần Văn Đức	0,0297	0,0200	0,0097	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 2029	AB - 712059
846	Hoàng Đình Quang	0,0440	0,0200	0,0240	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 993	A20- 00855
847	Trần Văn Thao	0,0166	0,0070	0,0096	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 738	SC -670299

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
848	Trần Văn Dũng	0,0209	0,0070	0,0139	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 736	CS - 670300
849	Trần Văn Thúy	0,0334	0,0060	0,0274	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 737	CS - 670294
850	Trần văn Thúy	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 1161	H- 00268
851	Nguyễn Chí Chinh	0,0401	0,0100	0,0301	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 72	CM - 940582
852	Lê Thị Nhi	0,0609	0,0200	0,0409	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 8, thửa đất số 78	CR - 771697
853	Lê Thị Chúc	0,0072	0,0030	0,0042	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1101	AB- 814321
854	Lê văn Cường	0,0305	0,0200	0,0105	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 537	BĐ - 494917
855	Lê Quang Dương	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 6, thửa đất số 68	CV - 206596
856	Trịnh Văn Hợp	0,0505	0,0200	0,0305	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 7, thửa đất số 10	CO - 073655
857	Lê Văn Hợp	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 547	D - 0549839
858	Lê Văn Đức	0,0204	0,0130	0,0074	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 6, thửa đất số 686	CP - 133460
859	Đặng Thị Bình	0,0096	0,0070	0,0026	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 11, thửa đất số 685	CP - 133461
860	Nguyễn Văn Chung	0,0530	0,0200	0,0330	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 658	D- 0781803
861	Nguyễn Bá Huy	0,0434	0,0200	0,0234	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 720	CS - 670233
862	Trần Văn Bảy	0,0634	0,0200	0,0434	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 367	CS - 670190
863	Trần Văn Anh	0,0288	0,0100	0,0188	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 976	BL - 965240
864	Trần Thị Lanh	0,0288	0,0100	0,0188	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 2043	BL -965241
865	Trần Văn Đài	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 2039	BC - 031218
866	Lê Thị Quỳnh Trang	0,0179	0,0070	0,0109	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 758	CT - 659133
867	Lê Duy Thường	0,0181	0,0060	0,0121	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 756	CT - 659131
868	Lê Duy Anh	0,0178	0,0070	0,0108	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 757	CT - 659132
869	Lê văn Thành	0,0426	0,0150	0,0276	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1071	AB -657350
870	Lê Văn Toàn	0,0176	0,0060	0,0116	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1109	AB - 614322
871	Lê Văn Thuận	0,0259	0,0060	0,0199	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1102	AB -614324
872	Nguyễn Thị Chính	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 445	E - 000287
873	Nguyễn Mậu Linh	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 856	CV -731072
874	Lê Văn Dũng	0,0561	0,0200	0,0361	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 9, thửa đất số 158	DB - 624657
875	Nguyễn Bá Hiệu	0,0912	0,0200	0,0712	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 9, thửa đất số 133	CH - 45700
876	Lê Văn Kim	0,0426	0,0125	0,0301	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 12, thửa đất số 535	DA- 166144
877	Lê Quang Đáng	0,0660	0,0200	0,0460	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 1, thửa đất số 215	D -07811884

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
878	Nguyễn Bá Hoàng	0,0660	0,0200	0,0460	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 39	CS - 670006
879	Nguyễn Hưng Kính	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 442	D - 0549996
880	Lê Tài Tình	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 442	A 20 - 00258
881	Lê Văn Cảnh	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 308	A20 -00263
882	Nguyễn Chí Khao	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 700	E - 0360085
883	Lê Thị Diễm	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 175	D - 0781185
884	Trịnh Văn Ứng	0,0857	0,0200	0,0657	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 174	E - 0360184
885	Nguyễn Bá Phò	0,0674	0,0200	0,0474	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 1, thửa đất số 382	A 20 - 00752
886	Lê Thị Tuấn	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 1, thửa đất số 509	D - 0360038
887	Nguyễn Mậu Hanh	0,0646	0,0200	0,0446	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 2000	AB - 731278
888	Lê Duy Cường	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1168	AB - 634187
889	Lê Duy Thành	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 1167	AB- 731304
890	Nguyễn Thế Chung	0,0900	0,0130	0,0770	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 501	CO - 073667
891	Nguyễn Chí Thanh	0,0345	0,0200	0,0145	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 2, thửa đất số 546	D - 0781946
892	Lê Thị Đáp	0,0253	0,0100	0,0153	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 11, thửa đất số 111	CA - 341302
893	Nguyễn Minh Tuyết	0,0325	0,0200	0,0125	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 15, thửa đất số 278	DB- 629116
894	Lê Duy Công	0,0076	0,0050	0,0026	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 11, thửa đất số 168	BV - 899462
895	Nguyễn Mậu Minh	0,0550	0,0200	0,0350	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 9, thửa đất số 165	CL- 556775
896	Trần văn Lương	0,0984	0,0200	0,0784	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 357	CH- 115431
897	Nguyễn Thị Nhu	0,0377	0,0150	0,0227	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 284	CL-556935
898	Lê Đình Hiền	0,0540	0,0100	0,0440	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 10, thửa đất số 816	CT-659190
899	Trịnh Văn Ninh	0,0798	0,0200	0,0598	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 14, thửa đất số 50	CE-487846
900	Nguyễn Chí Vững	0,0438	0,0200	0,0238	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 1, thửa đất số 2038	AB 712242
901	Nguyễn Chí Vững	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 2031	AB 731222
902	Lê Ngọc Sử	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 5, thửa đất số 1151	AB712028
903	Nguyễn Mậu Tuyết	0,0564	0,0200	0,0364	ONT	Xã Đông Phú	Tờ số 4, thửa đất số 1992	AB731223
904	Lê Duy Lân	0,0809	0,0200	0,0220	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 14, thửa đất số 181	D0284105
905	Lê Phú Hưng	0,0494	0,0200	0,0294	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1147	BG 508479
906	Lê Phú Tiến	0,0577	0,0100	0,0477	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 849	BK 584259
907	Nguyễn Tài Mạnh	0,1066	0,0050	0,0163	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 21	BL 965873

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
908	Nguyễn Thị Huệ	0,0213	0,0050	0,0163	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 21	BL965819
909	Lê Phú Hưng	0,0060	0,0020	0,0040	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 824	CT 568466
910	Lê Văn Trường	0,0300	0,0070	0,0230	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1469	CK 574199
911	Lê Văn Vĩnh	0,0548	0,0070	0,0478	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1470	CK 574200
912	Trần Thị Hương	0,0287	0,0060	0,0227	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1468	CL651313
913	Nguyễn Thị Nhiên	0,0691	0,0200	0,0491	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 15, thửa đất số 660	D 0284484
914	Lê Thị Thảo	0,0452	0,0200	0,0132	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1268	BH 782441
915	Hà Văn Hách	0,0379	0,0200	0,0118	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 988	AB720787
916	Lê Công Giáp	0,0706	0,0500	0,0148	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 932	AB720743
917	Lê Duy Cẩn	0,0686	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 852	AB634321
918	Nguyễn Văn Lâm	0,0204	0,0085	0,0119	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 988	AB 982326
919	Nguyễn Tài Tiến	0,1607	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 801	AB 720745
920	Nguyễn Đăng Quy	0,0964	0,0200	0,0764	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 353	E 0351181
921	Lê Quang Hồng	0,0536	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 978	AC 083444
922	Nguyễn Tài Bảy	0,1589	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1102	BB 290973
923	Nguyễn Văn Định	0,1641	0,0200	0,0107	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1211	AC083480
924	Nguyễn Đăng Minh	0,0649	0,0200	0,0449	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 15, thửa đất số 666	D0284504
925	Nguyễn Văn Thanh	0,0468	0,0200	0,0268	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 979	AB 706407
926	Lê Nhân Lập	0,0578	0,0200	0,0378	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 10, thửa đất số 781	AB 869146
927	Lê Nhân Tâm	0,0963	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 10, thửa đất số 690	AB 634388
928	Nguyễn Đình Thắng	0,0190	0,0100	0,0090	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 15, thửa đất số 208	BE 155497
929	Lê Phú Bảo	0,0123	0,0044	0,0079	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 15, thửa đất số 293	BS 746232
930	Nguyễn Đăng Lơ	0,0614	0,0548	0,0066	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 206	DD 272915
931	Lê Trọng Văn	0,1132	0,0200	0,0932	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 5, thửa đất số 202	Đ8284781
932	Lê Thị Nga	0,0312	0,0124	0,0188	ONT	Xã Đông Hòa	Tờ số 11, thửa đất số 1527	DD 754738
933	Lê Duy An	0,0265	0,0100	0,0165	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1215	BĐ 494367
934	Lê Bá Dương	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 611	E 875005
935	Lê Duy Trường	0,0265	0,0100	0,0165	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 666	BĐ 494366
936	Lê Duy Phúc	0,0282	0,0200	0,0082	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 178	CS 670703
937	Lê Thị Hiệp	0,0765	0,0200	0,0565	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 50	CS 670704

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
938	Lê Văn Nhu	0,0080	0,0050	0,0030	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 7, thửa đất số 289	CQ 752151
939	Trương Văn Hồng	0,0152	0,0120	0,0032	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1160	BK 584093
940	Trương Thị Phương Thảo	0,0108	0,0080	0,0028	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1176	BK 584094
941	Lê Quang Sỹ	0,0487	0,0200	0,0287	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 333	D 0596859
942	Lê Hữu Việt	0,0263	0,0100	0,0163	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 7, thửa đất số 290	CQ 752152
943	Nguyễn Quý Toàn	0,0105	0,0072	0,0033	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 7, thửa đất số 291	CS 670784
944	Lê Văn Thành	0,0720	0,0200	0,0520	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1030	AB 705903
945	Lê Văn Minh	0,0219	0,0050	0,0169	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1206	AB 705904
946	Lê Văn Hùng (Ruột)	0,0498	0,0100	0,0398	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1128	AB 705905
947	Trần Văn Thu	0,1040	0,0200	0,0840	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 501	AB 657419
948	Lê Ngọc Su	0,0420	0,0100	0,0320	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 1129	D 0596806
949	Lê Văn Hội	0,0382	0,0200	0,0182	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 7, thửa đất số 91	CP 133820
950	Lê Thanh Sơn	0,0140	0,0060	0,0080	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 7, thửa đất số 281	CM940233
951	Lê Đăng Khôi	0,0702	0,0200	0,0502	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 11, thửa đất số 33	DA 168762
952	Lê Quang Tình	0,0256	0,0200	0,0056	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 402	E 0311596
953	Lê Sỹ Hạt	0,0770	0,0200	0,0570	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 414	E 0311544
954	Lê Huy Lực	0,0480	0,0200	0,0280	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 203	D 0580721
955	Lê Văn Long	0,0384	0,0200	0,0184	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 132	D0580720
956	Lê Xuân Khoa	0,0146	0,0040	0,0106	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 725	AB 605698
957	Hà Viết Thắng	0,0408	0,0300	0,0108	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 12, thửa đất số 618	CE 4879..
958	Lê Văn Thóc	0,0116	0,0050	0,0066	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1277	CM 940226
959	Lê Thị Sen	0,0917	0,0200	0,0717	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 412	E 0311545
960	Lê Thị Hằng	0,0151	0,0080	0,0071	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 59	BK 750109
961	Lê Duy Hải	0,0284	0,0200	0,0084	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 12, thửa đất số 207	CX 464821
962	Lê Thị Gân	0,0885	0,0200	0,0685	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 93	D 0580716
963	Nguyễn Đình Nhị	0,0513	0,0200	0,0313	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 268	E 0311566
964	Lê Bá Thảo	0,0480	0,0200	0,0280	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 421	E 0311571
965	Lê Thị Khuyến	0,0345	0,0100	0,0245	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 201	W 300789
966	Lê Duy Lưu	0,0225	0,0100	0,0125	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 201	W 300788
967	Lê Thị Dân	0,0840	0,0200	0,0640	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 125	E 0311577

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
968	Lê Đức Đây	0,0434	0,0200	0,0234	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 271	E 0311578
969	Lê Bá Phong	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 3, thửa đất số 507	E 0311547
970	Nguyễn Công Hùng	0,0108	0,0060	0,0048	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 747	BK 225712
971	Lê Thị Dung	0,0200	0,0030	0,0170	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 84	W 300787
972	Lê Thị Thủy	0,0760	0,0200	0,0560	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 120	D 0205785
973	Lê Văn Lố	0,0099	0,0088	0,0011	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 1218	AB 982208
974	Lê Anh Sâm	0,0786	0,0110	0,0676	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 726	BK 584168
975	Lê Đình Hương	0,0174	0,0040	0,0134	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 59	W 300790
976	Lê Xuân Hối	0,0011	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 11, thửa đất số 1175	CT 568448
977	Lê Xuân Thắng	0,0483	0,0100	0,0383	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 11, thửa đất số 1176	CT 568449
978	Trương Văn Khôi	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 729	E 0311474
979	Lê Văn Trình	0,0301	0,0100	0,0201	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1307	CT 568426
980	Trương Văn Tôn	0,0542	0,0100	0,0442	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1306	CT 568427
981	Lê Hữu Đào	0,0540	0,0200	0,0340	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 733	E 0311164
982	Lê Văn Hùng	0,0810	0,0200	0,0610	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 696	E 0311540
983	Lê Thị Thuần	0,0720	0,0200	0,0520	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 738	E 0311141
984	Lê Thị Nguyền	0,0570	0,0200	0,0370	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 821	E 0311180
985	Trương Văn Thân	0,0660	0,0200	0,0460	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 805	E 0311182
986	Lê Thị Quý	0,0670	0,0200	0,0470	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 479	E 0311491
987	Lê Hữu Bình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 2, thửa đất số 645	E 0311430
988	Trương Văn Trường	0,0613	0,0200	0,0413	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 925	DB 629085
989	Lê Phú Ngân	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1286	CP133635
990	Lê Phú Đạt	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1287	CP133636
991	Lê Phú Đôn	0,0081	0,0050	0,0031	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1282	CP133631
992	Lê Phú Hoàn	0,0132	0,0050	0,0082	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 8, thửa đất số 1285	CP133630
993	Lê Thị Hân	0,0680	0,0200	0,0480	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 4, thửa đất số 361	A900946
994	Vũ Duy Thành	0,0775	0,0200	0,0575	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 1, thửa đất số 606	E875021
995	Lê Bá Rực	0,0558	0,0200	0,0358	ONT	Xã Đông Hoàng	Tờ số 5, thửa đất số 866	CR776779
996	Lê Xuân Hùng	0,0911	0,0200	0,0791	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 977	BV 899967
997	Lê Bá Chương	0,0496	0,0200	0,0296	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 10, thửa đất số 101	G 776827

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
998	Lê Bá Hòa	0,0554	0,0200	0,0354	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 306	G 776993
999	Lê Anh Tú	0,0416	0,0200	0,0216	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 1	CX 464697
1000	Lê Xuân Hiền	0,0828	0,0200	0,0628	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 973	CH 250146
1001	Lê Văn Duyên	0,0278	0,0040	0,0238	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 10, thửa đất số 190	CQ 752240
1002	Lê Xuân Quý	0,0532	0,0200	0,0332	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 660	G 776935
1003	Lê Thị Đỗ	0,0334	0,0300	0,0134	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 826	AB 731204
1004	Phan Xuân Đức	0,0378	0,0200	0,0178	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 521	A2500237
1005	Đỗ Văn Cường	0,0310	0,0200	0,0110	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 809	E 0274709
1006	Lê Huy Tuấn	0,0734	0,0400	0,0334	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 659	CT 568852
1007	Đinh Khắc Thuồng	0,0308	0,0200	0,0108	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 831	AB 731138
1008	Lê Thị Thịnh	0,0604	0,0200	0,0404	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 604	M 356186
1009	Lê Văn Nam	0,0106	0,0040	0,0066	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 318	V 060115
1010	Lê Thị Hoa	0,0320	0,0200	0,0120	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 10, thửa đất số 1081	G 776817
1011	Lê Thị Mai	0,0505	0,0150	0,0355	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 588	Y 672899
1012	Lê Thanh Tường	0,0172	0,0100	0,0072	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 567	BK 750803
1013	Lâm Thị Hồng	0,1091	0,0200	0,0891	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 377	CS 771628
1014	Lê Văn Thau	0,0503	0,0200	0,0303	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 247	E 0274680
1015	Lê Lệnh Long	0,0893	0,0200	0,0793	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 712	E 0274954
1016	Lê Tiên Thiện	0,0814	0,0200	0,0614	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 10, thửa đất số 1117	CT 568761
1017	Nguyễn Văn Lý	0,1006	0,0200	0,0806	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 111	CP 175565
1018	Đinh Ngọc Thanh	0,0804	0,0200	0,0604	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 1113	BA 808441
1019	Lê Xuân Tuấn (thiện)	0,0554	0,0200	0,0354	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 14, thửa đất số 604	E 0274779
1020	Lê Bá Quyền	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 176a	BP 363859
1021	Lê Huy Hoa	0,0650	0,0100	0,0450	ONT	Xã Đông Minh	6Tờ số 11, thửa đất số 15	BK 750292
1022	Đỗ Văn Đạt	0,0443	0,0070	0,0373	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 14, thửa đất số 872	CV 206852
1023	Trịnh Duy Tuấn	0,0460	0,0200	0,0260	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 191	E 0274809
1024	Đỗ Văn Thành	0,0236	0,0050	0,0186	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 14, thửa đất số 871	CV 206851
1025	Lê Lệnh Phùng	0,0693	0,0200	0,0493	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 903	BY 726396
1026	Vũ Thị Huế	0,0251	0,0080	0,0171	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 356	BS 746779
1027	Lê Quang Văn	0,0070	0,0040	0,0030	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 1268	BP 363040

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1028	Nguyễn Bá Nam	0,0060	0,0040	0,0020	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 1144	BS 746667
1029	Lê Lệnh Phùng	0,0489	0,0140	0,0349	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 751	O 975345
1030	Lê Khắc Cường	0,0138	0,0040	0,0098	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 1260	BP 363931
1031	Lê Như Lợi	0,0585	0,0200	0,0385	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 297	BV899391
1032	Lê Văn Ngà	0,0630	0,0200	0,0430	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 1230	BD 494960
1033	Lê Lệnh Cường	0,0574	0,0200	0,0374	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 596	G 776902
1034	Lê Huy Cương	0,0380	0,0080	0,0300	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 321	CD 089761
1035	Lê Xuân Song	0,0544	0,0200	0,0344	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 322	GCN bị mờ
1036	Lê Bá Ngọc	0,0528	0,0200	0,0328	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 1022	AB 680528
1037	Lê Thị Chinh	0,1358	0,1098	0,0260	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 156	CA 341085
1038	Lê Lệnh Phùng	0,0489	0,0140	0,0349	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 751	O 975345
1039	Lê Huy Thiện	0,0413	0,0200	0,0213	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 863	E 0274934
1040	Lê Xuân Chung	0,0125	0,0060	0,0065	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 1081	CM 9401
1041	Lê Văn Hòa	0,0306	0,0100	0,0206	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 1 166	CH 250668
1042	Đỗ Văn Quý	0,0421	0,0200	0,0221	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 815	AB 680965
1043	Lê Quang Khương	0,0364	0,0200	0,0164	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 833	K 137144
1044	Trịnh Thị Thanh	0,0476	0,0200	0,0276	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 688	CV 731147
1045	Lê Huy Cương	0,0421	0,0000	0,0421	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 389	CO 073404
1046	Trịnh Duy Hùng	0,0146	0,0090	0,0056	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 7, thửa đất số 232	CQ 752251
1047	Trịnh Duy Mạnh	0,0146	0,0090	0,0056	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 7, thửa đất số 233	CQ 752252
1048	Nguyễn Văn Chính	0,0070	0,0030	0,0040	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 177	Đ 430770
1049	Đỗ Văn Giáp	0,0760	0,0200	0,0560	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 4, thửa đất số 552	AB 943950
1050	Trịnh Duy Hoa	0,0451	0,0080	0,0371	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 176	BP 363858
1051	Trịnh Duy Vân	0,1021	0,0200	0,0500	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 1, thửa đất số 739	E0305222
1052	Lê Khắc Chúc	0,0433	0,0200	0,0233	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 13, thửa đất số 621	DD272441
1053	Trịnh Duy Vân	0,1139	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Minh	Tờ số 11, thửa đất số 391	DE698284
1054	Lê Đình Tư	0,0476	0,0200	0,0276	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 3, thửa đất số 418	A2100745
1055	Hoàng Đình Chung	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 3, thửa đất số 423	A2100701
1056	Thiều Văn Luận	0,0667	0,0200	0,0467	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 3, thửa đất số 52	D0981078
1057	Nguyễn Hữu Chúc	0,0880	0,0200	0,0680	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 6, thửa đất số 468	D0675596

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1058	Mai Thị Châu	0,0299	0,0200	0,0099	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 15, thửa đất số 18	CY680176
1059	Lê Văn Chung	0,0396	0,0200	0,0196	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 811	CS771151
1060	Lê Văn Sơn	0,0157	0,0100	0,0057	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 773	CV731938
1061	Thiều Văn Thành	0,0431	0,0306	0,0125	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1065	CS670243
1062	H'Thị Phúc	0,0470	0,0200	0,0270	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 206	Đ855433
1063	Phùng Bá Biên Cương	0,0228	0,0065	0,0163	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 781	CS670645
1064	Phùng Bá Hùng	0,0228	0,0065	0,0163	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 782	CS670644
1065	Phùng Bá Mạnh	0,0280	0,0070	0,0210	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 783	CS670643
1066	Đỗ Quang Nam	0,0408	0,0200	0,0208	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 772	CE487398
1067	Thiều Văn Thành	0,0431	0,0200	0,0125	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1065	CH01554
1068	Thiều Thị Đức	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 3, thửa đất số 128	A2100726
1069	Nguyễn Thị Hằng	0,0241	0,0050	0,0191	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 311	CR771881
1070	Đỗ Thị Bình	0,0487	0,0050	0,0437	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 304	CR776887
1071	Đỗ Trọng Văn	0,0357	0,0050	0,0307	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 303	CR776889
1072	Đỗ Trọng Vinh	0,0363	0,0050	0,0313	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 306	CR776886
1073	Đỗ Thị Hòa	0,0463	0,0050	0,0413	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 305	CR776888
1074	Lê Thị Thuận	0,0254	0,0050	0,0204	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 811	CR776855
1075	Lê Huy Lợi	0,0226	0,0050	0,0176	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 814	CR776856
1076	Nguyễn Hữu Văn	0,0240	0,0050	0,0190	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 313	CR771882
1077	Nguyễn Hữu Hưng	0,0238	0,0050	0,0188	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 312	CR771871
1078	Lê Thị Hiền	0,0233	0,0050	0,0183	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 813	CR776857
1079	Nguyễn Hữu Quyền	0,0483	0,0050	0,0433	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 314	CR771873
1080	Lê Thị Thảo	0,0241	0,0050	0,0191	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 812	CR776854
1081	Lê Đình Hòa	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 60	y 672882
1082	Nguyễn Văn Xã	0,0534	0,0200	0,0334	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 2, thửa đất số 1117	A2100670
1083	Nguyễn Văn Xã	0,0354	0,0200	0,0154	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 2, thửa đất số 1115	BE155631
1084	Nguyễn Văn Minh	0,0422	0,0200	0,0222	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 738	BY762179
1085	Thiều Văn Long	0,0627	0,0200	0,0426	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1034	CO073220
1086	Nguyễn Hữu Len	0,0470	0,0200	0,0270	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 461	D0675792
1087	Lê Thị Hà	0,0420	0,0200	0,0220	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 6, thửa đất số 348	D0675641

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1088	Lê Quang Long	0,0337	0,0200	0,0137	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 505	A2100094
1089	Nguyễn Thị Cúc	0,0475	0,0200	0,0275	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 6, thửa đất số 223	D0675645
1090	Nguyễn Hữu Đình	0,0174	0,0100	0,0074	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 827	CS771020
1091	Nguyễn Hữu Mùi	0,0185	0,0100	0,0085	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 828	CS771021
1092	Lê Đoàn Trung	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 94	A2100063
1093	Nguyễn Duy Kiên	0,0334	0,0312	0,0022	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 9, thửa đất số 543	CT 568045
1094	Nguyễn Duy Mai	0,0334	0,0312	0,0022	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 9, thửa đất số 542	CT 568043
1095	Đỗ Xuân Mạnh	0,0466	0,0050	0,0416	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 17, thửa đất số 326	CV 206013
1096	Nguyễn Văn Nhì	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 3, thửa đất số 98	D 0981136
1097	Thiều Văn Dũng	0,0766	0,0200	0,0566	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 191	AB 657372
1098	Lê Đoàn Trung	0,0266	0,0200	0,0066	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 94	A 2100063
1099	Phạm Thị Bình	0,0794	0,0200	0,0594	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 3, thửa đất số 76	A 2100622
1100	Lê Đình Hòa	0,0617	0,0200	0,0417	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 892	CL 556712
1101	Trần Xuân Hùng	0,0420	0,0200	0,0220	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 438	DD 754530
1102	Trần Đình Quế	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 2, thửa đất số 513	A2100866
1103	Lê Thị Ngợi	0,0399	0,0200	0,0199	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 16, thửa đất số 434	A 2100575
1104	Nguyễn Văn Hùng	0,0380	0,0200	0,0180	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 769	CS 771024
1105	Nguyễn Đình Quế	0,0360	0,0200	0,0360	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 463	A2100029
1106	Trần Thị Tho	0,0548	0,0200	0,0348	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 476	D0375893
1107	Lê Thị Ngợi	0,0398	0,0200	0,0199	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 579	A2100575
1108	Thiều Nam Anh	0,0201	0,0101	0,0100	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1239	CV 206158
1109	Thiều Văn Ngọc	0,0200	0,0135	0,0065	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1240	CV 206159
1110	Thiều Văn Hải	0,0204	0,0139	0,0065	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1238	CV 206160
1111	Lê Đình Thành	0,1161	0,0641	0,0520	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 11, thửa đất số 1163	CP175950
1112	Lê Đoàn Thắng	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 5, thửa đất số 108	CP175951
1113	Thiều Văn Liên	0,0676	0,0200	0,0476	ONT	Xã Đông Văn	Tờ số 8, thửa đất số 248	DH000642
1114	Thiều Thị Phiến	0,0370	0,0100	0,0270	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 1, thửa đất số 12	BB 290 710
1115	Thiều Quang Minh	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 519	AB 705 642
1116	Lê Thị Tinh	0,0239	0,0100	0,0139	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 8, thửa đất số 544	CH 142 862
1117	Lê Bá Nhạ	0,0390	0,0200	0,0190	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 491	D 0264972

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1118	Nguyễn Thị Diệp	0,0255	0,0100	0,0100	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa đất số 821	CV 206 226
1119	Lê Bá Cán	0,0448	0,0200	0,0248	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa đất số 756	CS 771 986
1120	Vũ Thị Hồng	0,0267	0,0200	0,0067	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 1, thửa đất số 1166	BD 494 788
1121	Trần Văn Xuân	0,0224	0,0040	0,0164	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 1, thửa đất số 264a	Đ 430 765
1122	Nguyễn Hữu Tám	0,0247	0,0050	0,0200	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 168	CE 487 716
1123	Nguyễn Thị Yên	0,0106	0,0050	0,0056	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 166	CE 487 719
1124	Nguyễn Thị Hà	0,0101	0,0050	0,0051	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 165	CE 487 718
1125	Nguyễn Thị Chiến	0,0111	0,0050	0,0061	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 167	CE 487 720
1126	Phạm Ngọc Thanh	0,0258	0,0100	0,0158	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 81	CE 487 732
1127	Nguyễn Thị Nụ	0,0156	0,0059	0,0100	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 565	BD 494 820
1128	Lê Thị Mận	0,1108	0,0200	0,0200	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 8, thửa đất số 374	CB 382 080
1129	Dương Văn Khoa	0,0138	0,0037	0,0100	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 15, thửa đất số 9	BC 031 381
1130	Phạm Văn Thìn	0,0535	0,0100	0,0435	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 10, thửa đất số 1091	CQ 752 970
1131	Hà Đình Hùng	0,0200	0,0054	0,0150	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa đất số 432	CS 670 816
1132	Lê Văn Bắc	0,0607	0,0300	0,0307	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa đất số 165	CB 690 996
1133	Nguyễn Hữu Vinh	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 235	A 900 183
1134	Nguyễn Hữu Vinh	0,0218	0,0100	0,0118	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 11, thửa đất số 294	CH 142 669
1135	Nguyễn Hữu Vinh	0,0454	0,0200	0,0254	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 11, thửa đất số 258	CH 142 669
1136	Cao Xuân Tôn	0,0495	0,0200	0,0295	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 499	AB 705 806
1137	Thiều Tất Đại	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 520	AB 705 641
1138	Phạm Văn Đông	0,0367	0,0200	0,0167	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 192	D 0264396
1139	Thiều Khắc Bảy	0,0161	0,0084	0,0084	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 129	AB 665934
1140	Lê Văn Nhất	0,0384	0,0200	0,0184	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa 503	AB 712 259
1141	Hồ Đức Hải	0,0499	0,0160	0,0299	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa 288	E 034 3005
1142	Nguyễn Hữu Chung	0,0838	0,0600	0,0238	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 187	AB 634 013
1143	Phạm Tiến Hùng	0,0127	0,0040	0,0087	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 49	CX 464 626
1144	Lê Văn Hiền	0,0492	0,0200	0,0292	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa 493	H 00 10
1145	Chu Thị Hoa	0,0416	0,0200	0,0216	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa đất số 595	CG 234 179
1146	Doãn Trọng An	0,0539	0,0200	0,0339	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 16, thửa đất số 1619	CV 737 315
1147	Thiều Tất Hiệp	0,0478	0,0200	0,0278	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa 135	E 034 3870

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1148	Lê Khắc Triệu	0,0150	0,0105	0,0045	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 112	CS 670 928
1149	Phan Thị Tuyết (Dững)	0,0085	0,0041	0,0045	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 7, thửa đất số 696	CA 341336
1150	Thiều Khắc Bảy	0,0161	0,0084	0,0077	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 129	AB 665934
1151	Trần Thị Lợi	0,0170	0,0070	0,0100	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 412	DB 652281
1152	Lê Huy Thắng	0,0395	0,0200	0,0195	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa đất số 1253	CH 110453
1153	Lê Huy Thắng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa đất số 1254	CH 110454
1154	Lê Tế Thắng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 517	BG 508476
1155	Phạm Văn Hoàng	0,0692	0,0200	0,0492	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 4, thửa đất số 23	DB 652281
1156	Nguyễn Thị Điềm	0,0073	0,0049	0,0024	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 3, thửa đất số 103	CS 670557
1157	Nguyễn Thị Mai Hoa	0,0085	0,0048	0,0037	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 11, thửa đất số 592	CB 382410
1158	Phạm Tiến Dũng	0,0154	0,0070	0,0084	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa đất số 981	CB 382411
1159	Lê Thị Tuyết	0,0295	0,0150	0,0145	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 6, thửa đất số 154	DB629935
1160	Nguyễn Văn Tùng	0,0297	0,0200	0,0097	ONT	Thị trấn Rừng Thông	Tờ số 14, thửa đất số 563	CV206297